

khác có quyền lựa người thế vào rồi trình quan trên thẩm xét. Xã trưởng cũng do ban Hội tề cử ra, rồi do quan trên phê chuẩn. Vì chức Xã trưởng chẳng qua là một tay thừa hành của quan địa phương để làm việc làng, nên nhiều khi người có học thức hoặc đức vọng không chịu ứng cử, thì nhà nước phải tuyển bổ. Những Bang biện và Sung biện là viên chức chấp hành các tổng cũng do nhà nước nhiệm mệnh chứ không phải do đại biểu của xã thôn bầu cử như các Cai tổng Phó tổng ngày trước.

Ta xét cách tổ chức hương chính như thế thì thấy rằng sự giám đốc của Chính-phủ đối với hương thôn nghiêm nhặt hơn xưa nhiều. Thực ra thì ở Nam Việt, ngay từ buổi đầu cuộc chinh phục Chính phủ thuộc địa đã can thiệp đến hương chính nhiều rồi, nghị định năm 1927 chỉ là qui chế một cái tình trạng đã sẵn có vậy.

Ở Nam Việt mỗi làng có một công quỹ để sung vào việc chi tiêu về tế tự, việc đường sá cầu cống, việc hương học, việc trả phụ cấp cho hương chức và trả lương cho phu tuần. Nhờ có công quỹ ấy mà các xã thôn kiến thiết và kinh dinh được nhiều công cuộc lớn.

Ở Bắc Việt việc cải lương hương chính do nghị định quan Thống-sứ ngày 12 Aout 1921 cũng chú trọng nhất về hai vấn đề cốt yếu như việc cải lương ở Nam Việt là tổ chức hương hội và đặt sổ chi thu (côngquĩ). Theo nghị định ấy thì mỗi làng do Hương hội quản trị, gồm từ 4 đến 20 người tộc biểu là đại biểu của họ cử ra, cứ 100 người đi bầu thì được cử một người tộc biểu. Hương hội có Chánh và Phó hương hội, đại khái chức vụ là phải coi việc quản trị trong làng, thi hành mệnh lệnh và huấn thị của quan trên, lập khoán lệ, dự định sổ chi thu, cùng là cử hai ba người

để hòa giải những việc tạp tụng trong dân. Vì bọn kỳ hào xưa sợ mất thế diện, không ai chịu ra giành chân tộc biểu, nên trong Hương hội toàn là những người trẻ tuổi không có danh vọng và thế lực, thành ra việc quản trị xã thôn thường cũng bị bọn cường hào làm khó khăn và phá hoại. Muốn tránh điều tệ ấy, năm 1927 nhà nước đặt thêm một hội đồng Kỳ mục để làm cơ quan cố vấn cho Hương hội. Song bọn kỳ cựu vẫn thường dùng thế lực mà can thiệp trực tiếp đến việc Hương hội mà Chánh hương hội nhiều khi phải cạy vào thế lực của Tiên chỉ (lệ xưa) và Lý trưởng mới có thể làm việc được. Lý trưởng thì vẫn là người thừa hành của quan trên ở trong làng, cách bảo cử có giới hạn chặt hẹp hơn xưa chức vụ đại khái là làm môi giới giữa Chính-phủ và xã thôn, giữ thuế bộ, địa bộ, công văn và coi việc trị an cùng thuế má v.v... Lý trưởng có những người giúp việc như : Phó lý, Hội lại, Chương bạ, Trương tuần, Xã đoàn v.v... Theo nguyên lý thì Lý trưởng có quyền dự Hương hội, song phải theo huấn lệnh của Chánh hương hội mà chấp hành những điều quyết nghị của hội đồng. Nhưng theo thực tế thì nhiều khi Lý trưởng là chủ tề trong hương chính.

Sổ chi thu buổi đầu chỉ đặt ở những làng có ít ra là 500 dân đinh. Năm 1927 lại đặt thêm ở các làng nhỏ hơn, nhưng phải có sổ chi thu ít ra là 500\$00 một năm. Vì phần nhiều công quỹ chỉ có số thu về ngạch thuế bách phần phụ gia cho nên dân lấy làm bất mãn lắm. Vả lại thói hào cường những lạm ở hương thôn còn thịnh, mà Chính-phủ thì không kiểm sát xuề, nên những việc hào lý đạo dụng công quỹ thường xảy ra luôn. Vì thế việc cải cách theo nguyên lý thì rất tốt mà theo thực hành thì sinh ra kết quả rất hư.

Về phương diện tập tục thì có những lệ hương âm, lệ khao vọng, lệ đình đám quá xa xỉ đối với tình cảnh nghèo khổ

của dân quê, cùng những thói tranh giành ngôi thứ và phe đảng kỳ thị, khiến có người phải vay mượn hoặc bán ruộng bán nhà mà lo việc ăn uống, cũng có người khánh kiệt gia sản vì một việc « thề diện » còn con. Ở Nam Việt các điều tệ ấy hình như đã bớt nhiều vì lệ hương âm và khao vọng đã bỏ, việc đình đám ăn uống không xa xỉ phiền nhiễu như xưa nữa, cho nên vấn đề ngôi thứ cũng ít người quan tâm.

Ở Bắc Việt thì từ năm 1921, lệ cải lương đặt công quỹ ở các làng và định lệ nộp tiền để thay lệ khao vọng, thế mà thói ăn uống ở hương thôn vẫn không bỏ được, vì rằng tục « trả nợ miệng » và lòng ham ngôi thứ vẫn như xưa. Đến như Trung Việt thì các mối tệ ở hương thôn chưa hề vì ảnh hưởng văn hóa mới mà giảm được chút nào, cho nên vấn đề cải lương hương tục ở đây lại càng cấp thiết hơn ở Nam và Bắc.

Song trong việc cải lương phải xử trí thận trọng, mà không nên nhất thiết gạt bỏ tất cả những lệ xưa. Những phương pháp cứu tế và tương tế trong hương thôn như chế độ nghĩa thương, chế độ khâu phân điền, quả phụ điền, cô nhi điền, nhất là chế độ xã thôn tự trị, đều là những lệ hay nên duy trì hoặc khôi phục lại. Nhưng chế độ xã thôn tự trị muốn kết quả mỹ mãn thì phải kết hợp xã thôn lại thành những đoàn thể có đủ lực lượng tự trị. Đời xưa trình độ sinh hoạt của xã thôn còn đơn giản, những làng nhỏ nhỏ cũng có thể tự mãn tự túc được. Ngày nay, tình trạng sinh hoạt của hương thôn không thể cứ nhàn tản ở trong phạm vi cô hủ được mà tất nhiên phải đổi mới. Muốn cho cuộc tiến bộ đừng gặp trở ngại thì chỉ có hai đường: một là nhà nước trực tiếp can thiệp để khỏi cái nạn hào cường chuyên chế, hai là làm cho hương thôn có lực lượng sung túc để tự trị. Trong hai đường ấy, đường thứ nhất là mong

tưởng vì Chính-phủ khó lòng có sức quan cố được đến mọi việc của xã thôn, còn đường thứ hai thì các nước văn minh vẫn theo, người ta đã thấy được kết quả tốt đẹp. Nhưng muốn cho xã thôn có lực lượng sung túc để tự trị thì phải tổ hợp những làng nhỏ lại thành những đoàn thể lớn, như ở Nam Việt đã làm. Nhờ sự tổ hợp ấy mà ở Nam Việt ngày nay các xã thôn đều có công quỹ ít ra là 20.000\$00, cho nên làng nào cũng có thể làm đường, bắc cầu, lập trường học. Cũng nhân thế mà việc kinh phí cùng giấy má việc quan giảm được rất nhiều. Một tỉnh Mỹ-tho, từ năm 1880 đến nay, nguyên là 1000 làng mà giảm xuống 90 làng, mỗi làng có từ 1000 đến 1.500 mẫu tây đất, và ít ra là 600 dân đinh. Ở Bắc Việt và Trung Việt thì xã thôn nhỏ nhỏ rất nhiều, mà các quan trên lại thường có ý hoan nghênh những đơn xin biệt triện để chia nhỏ những làng lớn ra cho dễ yên những mối tranh chấp quyền lợi hoặc đất đai. Hiện nay, một điều cải cách cần kíp ở Trung Việt và Bắc Việt là nên theo gương Nam Việt mà kết hợp các hương thôn thành những xã đoàn lớn, như thế mới có thể thực hành việc hương thôn tự trị mà không trở ngại cho cuộc tiến bộ. Sự kết hợp ấy lại còn một điều lợi lớn nữa là làm tiêu được những thiên kiến địa phương khiến người nhà quê ta hể đi ra khỏi làng là cơ hồ thành thất cước.

Sau hết, một điều nên chú ý lắm là xã thôn vốn là sơ sở của quốc gia, cho nên nếu mỗi xã thôn viện lẽ tự trị mà chỉ hành động theo phép riêng, không cần theo nhịp nhàng chung, thì quốc gia sẽ thành như đồng cát rời. Bởi vậy muốn quốc gia có lực lượng cố kết thì các xã thôn tuy không bỏ quyền tự trị, mà phải tổ chức theo một chế độ chung và phải hành động ở trong pháp luật chung, như vậy thì chế độ xã thôn tự trị mới có thể có kết quả mỹ mãn được.

Làng thủy cơ

Ở nước ta có nhiều làng ở trên mặt nước, gọi là làng thủy cơ, hay làng chài, gồm những người làm nghề chài lưới hay chõ đồ. Theo nguyên lý thì làng chài nào cũng phụ thuộc với một xã thôn ở trên đất. Nhưng cứ thực ra thì làng chài vốn là làng riêng mà nhà nước chỉ bắt theo về một xã thôn trên đất để tiện việc thu thuế, cho nên những dân thủy cơ tuy phải đóng sưu thuế cho lý trưởng mà vẫn không có liên lạc gì với xã thôn ấy cả. Làng thủy cơ thường là một đơn vị hành chính độc lập, có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thống thuộc vào một tổng với các làng ở cận, hoặc nhiều làng hợp thành một tổng thủy cơ riêng (như ở Thanh-hóa).

Làng thủy cơ thỉnh thoảng có một đám đất để làm đình và chôn cất người chết, nhưng nhiều khi vì không có đất nên cái đình là một cái thuyền lớn hay một cái nhà bè. Đình ấy vừa là một nơi thờ thần, vừa là nơi bàn định việc làng. Khi làng dời chỗ này đi chỗ khác thì cái thuyền hay cái nhà bè làm đình ấy cũng phải dời theo.

Ngày xưa có nhiều làng thủy cơ được nhà nước cho chuyên quyền chài lưới ở một khúc sông nào, nhưng ngày nay chế độ ấy chỉ thỉnh thoảng còn dị tích trong phong tục thôi.

Dân các làng thủy cơ không phải là một thứ dân đặc biệt khác hẳn với dân ở cận. Dân ở nước cùng dân ở cận vẫn không có thói kỳ thị nhau, mà một người làng chài nếu có cơ hội thì thường vui lòng bỏ nghề cũ mà tậu vườn mua ruộng.

III.— QUỐC GIA

Trên kia ta đã thấy rằng xã thôn là một đoàn thể tự trị, có qui chế riêng. Song các xã thôn đều ở trong phạm vi của quốc gia và phải theo pháp luật chung của cả nước. Ngoài gia đình ra có hai đoàn thể làm hoàn cảnh và hạn giới cho người ta hành động, là xã thôn và quốc gia, mỗi đoàn thể có phép tắc riêng. Quốc gia tuy lớn mà thường không lần lượt đến xã thôn. Những câu « là g nước », « phép vua lệ làng », tỏ rằng hai đoàn thể ấy vẫn có phân hạng tương đương.

Nước ta thành một quốc gia, nghĩa là dân ta có cái quan niệm và tinh thần quốc gia từ khi nào? Sử chép rằng nước ta ngày xưa là nước Văn-lang rồi đổi là nước Âu-lạc, ở đời ấy xã hội là xã hội phong kiến, gọi là nước chỉ có tên trống, chứ thực ra thì những Lạc-hầu Lạc-tướng là chúa tể ở trong phong thổ của mình. Dân ở trong phong thổ chỉ biết có lãnh chúa chứ không biết Lạc-vương là ai, chỉ biết gia đình chứ không biết xã hội quốc gia là gì. Vậy ta có thể nói rằng ở trước tây kỷ nguyên người Văn-lang Âu-lạc chưa có quan niệm về quốc gia, mà nước của Lạc-vương, nước của Thục-vương cũng không phải là quốc gia. Ở cuối thế kỷ thứ ba trước kỷ nguyên, nước Âu-lạc bị sáp nhập vào nước Nam-việt của Triệu-Đà, rồi lại bị nội thuộc làm châu quận của nước Trung-hoa, trong suốt thời kỳ ấy thì nước ta chỉ là bộ phận của nước khác, không thành quốc gia đã đành, mà quan niệm quốc gia cũng vẫn còn bạc nhược. Cuộc khởi loạn của Trưng-vương và Triệu-Âu người ta xem là sự bộc phát của tinh thần quốc gia thì thực là khiến cưỡng, vì đã Trưng đánh Tô-dĩnh chỉ là đại biểu cho các phong

kiến chúa bấy giờ cự lại cái chính sách và cái văn hóa mới đương làm nguy khốn cho chế độ phong kiến, mà bà Triệu đánh quân Ngô cũng chỉ là thế lực phong kiến tàn dư chống với thế lực thống nhất đương trường thành.

Năm 264 nhà Ngô lấy đất các quận Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam, tức là địa phận nước Văn-lang xưa (trừ Hợp-phố), đặt làm Giao-châu, đó là manh nha cuộc thống nhất sau này. Từ đó quan niệm quốc gia mới nhóm dần dần, đến thế kỷ thứ sáu, ta mới thấy cuộc vận động độc lập của Lý Nam-đế là một cuộc quốc gia vận động phôi thai. Sau đến những cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc-loan và Phùng-hưng, cùng cuộc chiến tranh báo phục của Ngô-quyền, điều là có tinh thần quốc gia. Nhưng tinh thần ấy thành một thứ thế lực cố kết mạnh mẽ là từ khi nước ta thoát ly cuộc Bắc thuộc mà dựng nên độc lập. Tuy rằng trải non một thế kỷ nay có lúc thịnh có lúc suy, nhưng chính nhờ nó mà Đinh Bộ-lĩnh xưng hùng với nước Tàu, đặt tên là nước Đại Cồ-Việt, mà Lý Thường-kiệt đánh được quân Tống, Trần Hưng-đạo đánh được quân Nguyên, Lê Lợi đánh được quân Minh, Nguyễn Huệ đánh được quân Thanh. Chính nhờ nó mà nước ta lần lượt được nước Chiêm-thành và Chân-lạp mà mở mang bờ cõi từ Quảng-bình cho đến Hà-tiên. Cũng vì tinh thần quốc gia mà khi nước ta bị quân Pháp chinh phục, tuy triều đình đã nhượng đất và chịu bảo hộ rồi, mà nhân dân vẫn còn phản kháng. Ngày nay trong nước ta chia ra ba xứ Trung Việt, Bắc Việt và Nam Việt có chính thể khác nhau, nhưng ở trong tư tưởng cũng như ở trên sự thực, người ba xứ vẫn có cái quan niệm cùng một quốc gia.

Quân chủ chính thể

Đứng đầu quốc gia xưa là vua, hay quốc vương, hay hoàng đế. Theo nguyên lý của thuyết quân chủ thì vua là thiên tử, là người thay mặt cho trời để trị dân, cho nên vua chỉ phải theo mệnh trời, còn bao nhiêu nhân vật quí thần ở trong nước đều ở dưới quyền vua hết. Cũng như gia trưởng ở trong nhà đối với con cái, vua có quyền tuyệt đối đối với thần dân. Vua là cha mẹ của dân, cho nên phạm tài sản và sinh mệnh của dân, cũng là của vua hết. Theo nguyên lý ấy bao nhiêu đất ruộng trong nước đều là của vua, mà vua có quyền sinh sát đối với hết thảy mọi người trong nước. Vua là vị pháp quan tối thượng, mà các quan lại là người thay mặt. Vua là chủ tể ở trong nước, cũng như gia trưởng là người chủ tể ở trong gia đình. Gia trưởng phải tế tổ tiên ở từ đường thì vua cũng phải tế tổ tiên ở tôn miếu, và tế vị tổ cao hơn cả là trời ở đền Nam-giao.

Vua là thiên tử cho nên thân thể của vua là thần thánh bất khả xâm phạm. Pháp luật đối với những kẻ phản thần rất là ghê gớm. Xâm phạm đến mình vua, đến tôn miếu hay lăng tẩm thì xem như tội phản nghịch mà bị xử đến hình lăng trì và tộc tru.

Tên vua cùng tên cha mẹ và tổ tiên của vua là húy, không ai được nói và viết. Trong tất cả các giấy tờ công hay tư, nếu viết đến vua và tổ tiên nhà vua thì phải viết dài lên một chữ. Phạm cái gì thuộc về của vua đều có thêm tiếng « thánh » « long » hay « ngọc » v.v... để tỏ ý tôn kính (1). Nơi vua ở gọi là cung cấm hay cấm thành, người nào

(1) Thánh-ý. Thánh chỉ, Thánh giá, long nhan, long đĩnh, ngọc tỷ.

không phải phạm sự mà vào đó thì bị từ tội trọng đến tội giảo. Khi vua ra ngoài, nhân dân đều phải trốn, nhà ở hai bên đường phải đóng cửa, ai lỡ gặp vua giữa đường thì phải phủ phục xuống ở hai bên đường. Phạm các điều cấm ấy là tội phạm tất.

Những lễ nghi ở triều miếu qui-dịnh rất tỷ-mỷ, những cử chỉ của vua và tôi đối với nhau rất là phiền phức, song bất ngoại cái tôn chỉ giữ vẻ tôn nghiêm thần thánh của vua.

Chế độ quân chủ chuyên chế ở nước ta có tự bao giờ? Ở thời đại phong kiến và thời đại bắc thuộc, nghĩa là từ thế kỷ thứ mười về trước, nước ta tất nhiên chưa có chế độ quân chủ, điều ấy không phải bàn nhiều. Đến khi Đinh Bộ-Lĩnh hoàn thành cuộc thống nhất và độc lập mới bắt chước chế độ quân chủ chuyên chế của triều Hán triều Đường nước Tàu, mà dựng nên quân chủ thế tập, «xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn quan võ» (1), lập pháp luật nghiêm mật và quân chế chính tề. Các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn, triều nào cũng có sửa đổi triều nghi triều chính để thêm vẻ tôn nghiêm cho quốc vương và thêm uy thế cho nền quân chủ.

Tuy ở chế độ quân chủ chuyên chế thì vua có quyền tuyệt-đối, không có cơ quan chính trị nào giám sát như ở chế độ quân chủ lập hiến, nhưng ở nước ta xưa nay vẫn bắt chước Truống-hoa mà đặt những chức quan riêng để can gián vua khi thấy vua làm bậy. Triều Lý thì đặt quan Tả-hữu Giám-nghị đại-phu; các triều Trần, Lê, Nguyễn

(1) Việt-Nam sử lược.

đều đặt Ngự-sử-dài hay Đô-sát viện, có các quan ngự-sử để giám-sát việc hành chính của các quan, mà cũng để giữ cho vua đừng làm điều quá lạm.

Ở đời Trần, vua Trần Nhân-tôn từng hội phụ lão trong nước ở Diên-hồng-giai để hỏi ý-kiến về việc đánh quân Nguyên, đó cũng là một điều đặc biệt ít có ở chế độ quân chủ chuyên chế vậy.

Quan chế

Phàm một xã hội đã đạt đến một trình độ tương đương, thì có quan chế để duy trì tổ chức và sinh mệnh của xã hội. Ở thời đại phong kiến thì các Lạc-vương, Lạc-tướng, Lạc-hầu, Bồ-chính là phong kiến chúa, tức là các quan chức ở đời bấy giờ. Sang đời Bắc-thuộc thì Giao-chỉ-bộ có quan Thứ-sử, các quận thì có quan Thái-thủ, các huyện thì từ đời Đông Hán bỏ quyền thế tập của Lạc-tướng Lạc-hầu mà đặt quan Huyện-lệnh. Nhà Ngô chia Giao-chỉ-bộ ra làm Giao-châu và Quảng-châu mỗi nơi đặt châu mục (sau đặt lại quan Thứ-sử) còn các quận các huyện cũng vẫn có quan Thái-thủ và quan Huyện-lệnh như trước. Đời Đường đặt An-nam Đô-hộ-phủ ở Giao-châu và đặt quan Đại-tổng-quân để cai trị, sau đổi làm quan Tiết-độ-sứ. Đất Giao-châu chia làm châu và huyện có các quan Châu-mục và Huyện-lệnh.

Đến triều Đinh độc lập, vua Đinh Tiên-hoàng bắt chước chế độ đời Đường Ngu cùng các triều Hán và Đường ở Tàu mà đặt quan chế và định giai phẩm các quan văn võ, như các chức Đô-hộ sĩ-sự, Tướng-quân, Nha-hiệu.

Triều Lê Đại-hành thì đặt các chức Thái-sư, Thái-úy, Tổng-quân và Đô-chỉ-huy-sứ là quan đại thần văn võ. Đến

triều Lý thì quan chế đại lược có cửu phẩm, tựu trung các chức Tam thái (Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo), cùng Thái-úy, Thiếu-úy và Kiểm-hiệu bình-chương-sự là chức đại thần văn võ. Ở dưới thì văn ban có quan các bộ, như Bộ Thượng-thư, Tả hữu Tham-tri, Bộ Thị-lang, Tả hữu Lang-trung; lại có Tả hữu Giám-ngự đại-phu đề can gián vua, cùng Điện học-sĩ và Hàn-lâm học-sĩ là những chức quan thường dùng các bậc danh nho. Quan ngoại chức thì ở các bộ, phủ, châu có Tri-phủ, Phán-phủ, Tri-châu. Về võ ban thì có các chức Đô-thống, Nguyên-sứ, Tổng-giám, Khu-mật-sứ, Thống-tướng, Đại-tướng, Chỉ-huy-sứ là nội chức, còn ở trấn trại các lộ đều có đặt quan binh đóng giữ.

Triều Trần thì đại khái cũng có các chức Tam thái và Tam thiếu như Triều Lý, lại đặt thêm các chức Tam Tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) làm chức văn võ đại thần. Chức Tể-tướng giữ việc bảo cử bách quan thì thêm Tả hữu Tướng-quốc đề giúp việc. Ở dưới văn ban thì lục bộ Thượng-thư đứng đầu sáu bộ, Tả hữu Bộc-xá là chức Á-tướng, Giám-ngự đại-phu, lục bộ Lang-trung, trung thư Lang-trung đều là quan trọng chức. Ngự-sứ-dài đề cử sát dân hạch bách quan thì có các chức Thị-ngự-sứ, Giám-sát ngự-sứ, Chủ-thư Thị-ngự-sứ, Ngự-sứ trung-tán, Ngự-sứ đại-phu, cùng chư đạo Giám-sát ngự-sứ. Lại có các viện, như Khu-mật-viện đề tham nghị triều sự, Hàn-lâm-viện đề nghị soạn chiếu thư, Quốc-sử-viện đề soạn sử ký, Quốc-tử-giám viện xem việc giáo dục, Thái-y-viện xem việc y dược ở trong cung. Ngoại chức thì có các quan An-phủ, Trấn-phủ, Tri-phủ, Thông-phán, Kiểm-phán, Tào-vận-lệnh, cùng Chánh Phó-sứ hà đê và đồn điền ở các lộ. Về võ ban thì có các chức Phiên-ky thượng-tướng-quân (chỉ có Hoàng tử mới được sung chức ấy), Kim-ngô-vệ đại-tướng-quân,

Vũ-vệ đại tướng-quân, Thân-vệ tướng-quân, Đô-thống-chế là quan binh nội nhiệm. Còn ngoại nhiệm thì có các chức Kinh-lược-sứ, Phòng-ngự-sứ, Quan-sát-sứ, Thủ-ngự-sứ và các Đô-hộ, Đô-thống, Tổng-quân.

Đời Hồ đặt quan đại khái cũng theo Trần chế, duy đặt thêm quan Kiểm-văn triều-chính cùng Phong-quốc-giám có Quan-cán-quan, Đại-lý-tự có Phán-chính-quan, và Quảng-tế-thự có thừa thuộc.

Đến triều Lê, buổi đầu ở bậc văn võ đại thần thì đại khái cũng như ở triều Trần, có Tả-hữu tướng-quốc, Đại-tư-dồ, Đại-tư-không, Đại-tư-mã, Thái-phó, Thái-bảo, Thái-úy, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Thiếu-úy, những chức ấy chỉ người thân huân mới được. Lại có Chính-sự-viện đề coi việc chính yếu, có cả quan văn quan võ đều dự. Về văn ban thì có quan Đại-hành-khiển và Ngũ-dạo hành-khiển đứng đầu, rồi Bộ Thượng-thư (Đầu chỉ có bộ Lại và bộ Lễ), thứ nữa đến quan Nội-mật-viện, Hàn-lâm-viện, Ngũ-hình-viện, Ngự-sứ-dài, Quốc-tử-giám, Quốc-sử-viện, Thái-y-viện v. v... Ở các lộ các trấn thì có An-phủ-sứ, Tuyên-phủ-sứ, Tri-phủ, Đồng-tri-phủ, Chuyển vận-sứ. Ở lộ lại có đặt Giáo-thụ là chức học quan. Về võ ban thì có Ngự-tiền lục quân, Thiết-đội ngũ-quân, Ngũ-dạo chư-vệ-quân, đều có Đại-tổng-quân, Đại-đô-đốc, Đô-tổng-quân đứng đầu. Ở lộ thì có Tổng-quân, Đồng-tổng-quân; ở trấn thì có Trấn-phủ-sứ, Tuyên-úy-sứ; ở châu thì có Phòng-ngự-sứ, Chiêu-thảo-sứ. Đến đời Lê-Thánh-Tôn thì ngoài các chức Tam-thái Tam-thiếu lại đặt thêm Lục bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), cũng như ở triều Trập; Lục tự (Thượng bảo, Quang-lộc, Hồng-lô, Thái-thường, Thái-bộc, Đại-lý) chức chương không rõ ràng, đại khái xem việc lễ nghi; Lục khoa (Lại-khoa, Hộ-

khoa, Lễ-khoa, Binh-khoa, Hình-khoa, Công-khoa), đề giám sát công việc của Lục bộ.

Quan ngoại chức thì ở các đạo đặt quan Thừa-chính-sứ ở Thừa-ty xem xét chính sự các nha phủ huyện châu, mỗi năm phải trình báo về bộ, và Hiếu-sát-sứ ở Hiến-ty (1) đề dần hạch các quan nha bản hạt, phiên phúc tụng án của trấn quan; lại đòi lộ làm phủ, trấn làm châu, và đòi An-phủ làm Tri-phủ, Trấn-phủ làm Đồng-tri-phủ và Chuyển-vận-sứ làm Tri-huyện.

Triều Nguyễn thì vua Gia-long cũng theo triều trước, đặt Lục bộ, mỗi bộ có Thượng-thư, Tả-hữu Tham-tri, Tả-hữu Thị-Lang; Hàn-lâm-viện có Chương-viện và Trực-học-sĩ đứng đầu, và sở thuộc thì có Thị-độc-thoá-sĩ trở xuống. Lại đặt Đô-sát-viện đề thay cho Ngự-sứ-dài đời trước, có Tả-hữu Đô-ngự-sứ và Tả-hữu Phó đô-ngự-sứ; các chức Cấp-sự-trung về Lục-khoa và Giám-sát ngự-sứ ở các đạo cũng thống thuộc về viện ấy. Ngoài ra, ngài còn đặt Nội-vụ-phủ đề giữ vàng bạc của cải ở trong các kho nhà vua, Tào-chính-ty đề coi việc vận tải cùng thuế má tàu bè, Quốc-tử-giám đề xem việc giáo dục và đào đường nhân tài, Khâm-thiên-giám đề xem xét thiên tượng và làm lịch, Thái-y viện đề coi việc y dược ở trong cung. Quan ngoại chức thì ở Bắc-thành và Gia-định thành đặt chức Tổng-trấn và Phó-tổng-trấn; ở các trấn thì cũng theo lệ triều Lê mà đặt quan Lưu-trấn hay là Trấn-thủ, quan Cai-bạ và quan Ký-lục; ở các phủ huyện châu thì cũng vẫn có Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-châu. Đời Minh-mệnh thì định rõ phẩm cấp quan chế, từ nhất phẩm đến cửu phẩm. Lại đặt Văn-thư-phòng đề thay cho Thị-thư-viện ở đời Gia-long, rồi sau lại đổi làm Nội-

(1) Xem mục Pháp-chế ở sau

các, tức là phòng bí thư của vua; Cơ-mật-viện đề coi việc quân quốc cơ yếu, có bốn viên đại thần sung chức; Bưu-chính-ty đề coi việc chuyển đệ công văn. Lại châm chước chế độ Lục-tự đời trước mà đặt Thái-thường-tự đề xem việc nghi văn trấn thiết các đại lễ, Quang-tộc-tự đề coi sóc lễ phẩm và Đại-lý-tự cùng với Hình-bộ và Đô-sát-viện hợp làm Tam-pháp-ty là tòa án đặc biệt. Lại theo chế độ đời Trần, Lê mà đặt Tôn-nhân-phủ đề coi mọi việc trong hoàng tộc, có Tôn-nhân-lệnh một người và Tả-hữu Tôn-chính hai người. Về quan ngoại chức thì ở các tỉnh (trước kia là trấn) đặt quan Tổng-dốc coi việc quân dân, khảo hạch quan lại, Tuần phủ coi việc chính trị giáo dục và giữ gìn phong tục, Bố-chánh-sứ coi việc binh lính thuế má và định điền, Án-sát-sứ coi việc bình luật và kiêm cả việc trạm dịch.

Trải các triều sau, đến khi có cuộc Bảo-hộ, đại khái quan chế không thay đổi khác triều Minh-mệnh mấy.

Quan chế võ ban ở triều Nguyễn thì trong ngũ quân mỗi quân có một chức Chương-phủ hoặc Đô-thống. Mỗi vệ thì có chức Đô-thống hoặc Thống-chế. Thủy-sư thì có Đô-thống và Đề-dốc. Ở các tỉnh thì có Đề-dốc và Lãnh-binh đề cai quản cơ binh (1).



Ngoài các chức quan chính thì lịch triều lại cũng theo chế độ Trung-quốc mà đặt ra các tước cấp đề vinh phong các vị thân thần và các quan văn võ có công lớn. Triều Lý thì đặt các tước Vương Công đứng đầu bậc thân huân, còn sau là tước hầu cả. Triều Trần thì tước Vương hoặc Quận-vương dùng đề gia phong người tôn thất, còn đối với các

(1) Xem mục Binh-chế ở sau,

quan văn võ thì cũng có các tước hầu. Lê Thái-tổ dựng nước, dùng tước Vương Công để phong Hoàng-tử và chín bậc tước hầu để phong thưởng các công thần. Đời Lê Thánh-tôn thì ngoài tước Vương giành cho Hoàng-tử, còn có năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam để phong cho các bậc hoàng tôn trở xuống, và các quan văn võ có thù đức thù công. Triều Nguyễn cũng dùng năm tước để phong các bậc thân huân.



Xét phương pháp dụng nhân của lịch triều thì là thấy đồng thời vẫn có hai đường: một là theo thể tập, hai là theo nhân tài. Các triều Lý, Trần, Lê vẫn có lệ thừa ăm, hễ con các quan thì lại được bổ làm quan. Ở triều Lê lại có khoa nhiệm tử, cốt lấy con các quan mà bổ dụng. Triều Nguyễn cũng có lệ tập ăm, phẩm quan chính nhất phẩm thì con được tập ăm theo hàm từng lục, gọi là ăm thọ, đó là bậc cao nhất; còn bậc thấp nhất thì các quan hàm từng ngũ được một người con tập ăm gọi là ăm sinh.

Tuy nhiên, phép thể tập ở nước ta không giống như phép thể tập của quý tộc các nước Âu-châu, vì lệ tập ăm chỉ hưởng được một hai đời, mà lệ tập tước thì tước cao nhất cũng tập được bốn đời là cùng. Bởi vậy cho nên ở nước ta tuy có phép thể tập ấy mà vẫn không thành một giai cấp quý tộc có đặc quyền như ở Âu-châu.

Cách chọn nhân tài thì mỗi đời mỗi khác. Ngoài chế độ khoa cử đặt từ triều Lý (1) thì các triều Lý, Lê lại có phép tiến cử và phép bảo cử, phẩm các quan to, ai cũng phải cử một người có tài đức hoặc người có danh vọng để Triều-

(1) Xem mục Khoa cử ở sau.

đình bổ dụng. Đời Lê lại có khoa Sĩ vọng để chọn lấy những người danh sĩ, khoa Hoành-tử để chọn lấy những người di dật, và lệ Tứ-trọng mỗi năm bốn lần khảo nho sinh để kén chọn nhân tài. Phép thuyên tuyền như vậy cũng có thể gọi là rộng rãi thực. Ở các triều trước lại còn có lệ khảo khóa xét xem chính tích các quan xấu tốt thế nào để thăng thưởng cho những người giỏi.

Các quan tại triều là những người giúp đỡ vua mà đảm đương quốc chính. Các quan ngoại chức (Tỉnh, phủ, huyện, châu) là những người vâng mệnh thay mặt vua để cai trị nhân dân. Bởi thế nên các quan cũng như vua, người dân thường gọi là cha mẹ dân. So với dân, các quan là một hạng người có những đặc quyền xứng đáng với tư cách "dân chi phụ mẫu". Quan không phải chịu thuế thân; ngoài tiền lương quan còn có tiền dưỡng liêm (1) cùng lộc điền. (2) Người nào xâm phạm đến danh dự hay sinh mệnh của ông quan thì bị xử tội nặng hơn là xâm phạm người thường; mưu hại ông quan từ ngũ phẩm trở lên là một tội thập ác. Quan lại phạm tội, phải có chiếu vua thì pháp quan mới được thẩm vấn. Cha mẹ quan lại cũng được phong phẩm hàm ngang với con. Đó là lược cử một ít các quyền rõ ràng khiến quan lại tuy không phải là một giai cấp quý tộc mà cũng là một hạng người cao quý được thiên hạ tôn kính và thêm thưởng. Bởi thế người nào cho con đi học cũng hy vọng cho nó được làm quan, mà đứa trẻ đương đề trái đào mới cắp sách đi học cũng đã hoài bão một ông quan ở trong mộng tưởng.

(1) Tiền dưỡng liêm cấp cho các quan địa phương những khi họ túng thiếu để họ khỏi những lạm của dân.

(2) Ruộng cấp cho những người có tước lộc.

Quan lại tuy có nhiều đặc quyền, song cũng không phải ở trên pháp luật. Nhà vua sợ các quan lạm dụng những đặc quyền ấy mà vũ uy tác tệ, cho nên đã đặt nhiều điều lệ để chế tài các quan. Ví dụ pháp luật cấm quan địa phương không được thụ nhiệm ở tỉnh nhà, hay ở nơi cách tỉnh nhà không đầy 500 dặm để cho thân thích bằng hữu khỏi cậy thế cậy thân mà làm ngang; cấm không được lấy vợ trong trị hạt vì sợ gia đình nhà vợ những nhiễu; cấm không cho tậu ruộng vườn nhà cửa ở trong trị hạt, vì sợ quan hiếp bách kẻ trị hạ để mua rẻ; cấm không được tư giao với đàn bà con gái trị hạt để dùng treo gương xấu cho nhân dân; cấm quan lại hối lộ không được lui tới cửa công để thỉnh thác cầu cạnh. Ngoài ra nhiều điều trừng trị các quan hối lộ và nịnh chước, nếu thi hành cho nghiêm mật thì cũng có thể tránh được những tệ tham quan ô lại mà ta thường thấy làm cực khổ nhân dân.

Pháp chế

Ở thời đại phong kiến từ tiền ta chưa có pháp luật thành văn, sự cư xử và giao thiệp của người ta ở xã hội chỉ căn cứ vào phong tục. Đến thời đại Bắc thuộc thì các quan Tàu cai trị người nước ta, hẳn là vừa theo phong tục bản xứ, vừa theo pháp luật của Trung-quốc bấy giờ.

Đến đời Đinh nước ta độc lập, Đinh Tiên-hoàng theo chế độ lễ nghi của Trung-quốc để sắp đặt quốc chính, nhưng về pháp chế thì chỉ thấy sử chép rằng bấy giờ có hình phạt rất nghiêm khắc, như đặt vạc dầu và nuôi hồ báo để xử tội, đó là những hình đặc biệt để uy phục nhân dân trong buổi dẹp loạn mới yên. Đến đời Lý Thái-tôn vua sai soạn ba quyền Hình-thư định các bậc hình phạt, các cách tra hỏi, và đặt lệ cho những người già người trẻ trừ khi phạm tội

thập ác (1) thì được lấy tiền mà chuộc tội, nước ta mới bắt đầu có pháp luật thành văn là từ đó. Đời Lý Thần-tôn vua hai lần hạ dụ qui định việc mua bán và tranh tụng về ruộng đất, đó là manh nha của hệ luật nước ta. Sang triều Trần, đời Thái-tôn lại soạn bộ Quốc-triều hình-luật. Đời Trần Dụ-tôn soạn thêm một bộ bổ khuyết. Hình phạt triều Trần có ba hạng tội nặng; một là tội đồ, khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công điền; hai là tội lưu, đem dài ở châu Ác-thủy (huyện An-bang, tỉnh Quảng-yên bây giờ), ba là tội chết. Phạm tội đại nghịch thì bị chém. Cứ sách Cổ-sự-sao (do Lịch-triều hiến-chương viện dẫn) thời hình pháp đời Trần tàn khốc lắm, ví như kẻ trộm bị bắt thì phải chặt ngón chân và đem cho voi dày, hoặc cho chủ mất trộm muốn xét cách trị mặc ý.

Sang triều Lê, vua Thái-tổ theo pháp luật nhà Đường mà đặt ngũ hình là: xuy, trượng, đồ, lưu, tử, và lệ bát nghị là: nghị thân, nghị cổ, nghị hiên, nghị năng, nghị công, nghị quý, nghị cần, nghị tân (2). Lại có lệ trừng phạt những

(1) Thập ác là mười tội lớn. Mưu hại (mưu làm hại xã-tắc): mưu đại nghịch (phá hủy lăng miếu); mưu phản (theo địch mà phản quốc); ác nghịch (đánh hay mưu giết cha mẹ ông bà...); bất đạo (giết ba người vô tội trong một họ, hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hoặc bùa...); đại bất kính (thất kính đối với vua, như ăn trộm đồ thờ ở lăng miếu, đồ xa giá của vua...); bất hiếu (chười mắng hay nói xấu cha mẹ ông bà, không thờ tang cha mẹ ông bà...); bất mục (mưu sát hay là bắt bà con trong hàng ty thôi trở lên...); bất nghĩa (dẫn giết quan phụ mẫu; binh lính và hạ lại giết quan trên...); nội loạn (tức là loạn luân).

(2) Điều "bát nghị", chỉ tám hạng người nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn. Tám hạng người ấy là: Bà con gần của vua (nghị thân); người cố cựu trong hoàng gia thường hầu hạ bên vua (nghị cổ); người có công trạng lớn (nghị công); người hiền đức (nghị hiên); người có đại tài năng khéo phù tá vua về việc quân việc chính (nghị năng); người làm quan to mà cần cù gian lao (nghị cần); người làm quan vào bậc cao quý nhất (nghị quý); người tôn thất tiền triều là khách của bản triều (nghị tảo).

kê rượu chè cờ bạc rất nghiêm khắc, như vô cớ mà tự hợp chề chén thì phạt 100 trượng, đánh bạc thì xử chặt ngón tay mất một phân. Đời Lê Thánh-tôn chăm chú pháp luật nhà Tùy và nhà Đường soạn thành bộ luật Hồng-dức gồm cả hình luật và hộ luật, lại định riêng kỳ xử việc nhỏ và kỳ xử việc lớn. Đời Lê Chân-tôn (1643—1649) chúa Trịnh định rõ lại các thẩm cấp, việc kiện cáo về hộ thì đầu do Xã-trưởng, thứ đến quan phủ huyện, rồi đến Thừa-ty (1) và Hiến-ty (2) xét lại. Nếu Thừa-ty và Hiến-ty xử mà người đương sự không thuận tình thì có thể thượng cáo lên quan Ngự-sử ở đạo, rồi đến Ngự-sử-dài ở Kinh-dô chung thẩm. Về trọng tội (như sát nhân) thì do huyện và phủ đệ biên bản khám nghiệm lên Thừa-ty và Hiến-ty, cả quan tri huyện và quan Tri-phủ phải hội đồng thẩm tra rồi đệ hồ sơ lên Thừa-ty xét xử, sau đến Hiến-ty chung thẩm. Đời Lê Thừ-tôn, Lê Huyền-tôn, Lê Gia-tôn, Lê Hi-tôn, đời nào cũng sửa lại thủ tục pháp cho chu đáo thêm. Ta xem thể thì thấy rằng pháp luật ở triều Lê, nhất là buổi chúa Trịnh chấp chính, đã tương tất lắm.

Đến triều Nguyễn vua Gia-long sai các quan tham dụng các pháp luật lịch triều, nhất là luật Hồng-dức, cùng với luật nhà Thanh mà soạn thành bộ luật mới (Thực ra thì luật Gia-long sao tập-luật Thanh nhiều). Các đời vua sau, mỗi đời lại có sắc chỉ bổ sung những chỗ bất túc, hợp với luật Gia-long thành bộ Hoàng-triều luật-lệ. Luật ấy cũng theo ngũ hình chư luật Lê và Thanh: tội xuy, có năm bậc từ 10 đến 50 roi (đàn bà có mang được hoãn đến 100 ngày sau khi sanh đẻ mới chịu tội); tội trượng có 5 bậc từ

(1) Quan sảnh về hành chính ở các lộ hay đạo.

(2) Quan sảnh có trách nhiệm giám sát tất cả các quan nha trong lộ hay đạo.

60 đến 100 trượng; tội đồ, có 5 bậc, từ 1 năm đến 3 năm, nhưng bậc nào cũng có kèm thêm tội trượng nữa (người bị tội đồ phải làm khổ sai, do thân thích và xã thôn cấp dưỡng; tội lưu có ba bậc, mỗi bậc kèm thêm tội trượng: lưu hai nghìn, hai nghìn rưỡi và ba nghìn dặm (tội lưu phải chịu chung thân, người có tội phải đem theo vợ con để khai khẩn đất hoang ở chỗ bị đày, và được ăn ở tự do; lại có khi được cấp ngư canh điền khí); tội tử có hai bậc, giáo là thắt cổ và trảm là chém đầu (chém đầu mà bêu là nặng và nhục hơn cả). Tội giáo và tội tử lại có lệ giam hậu, cũng hơi giống như lệ án treo của pháp luật tây phương. Những kẻ bị tội giáo giam hậu hay trảm giam hậu thì trước khi hành hình còn được giam chờ đến kỳ thu thẩm. Mỗi năm, nội trong tháng năm, các quan tỉnh phải xét nghĩ tình thực các án tiết ấy xem đáng xử quyết hay đáng giam hậu mà tư về bộ, rồi trong tháng tám Hình-bộ phải thẩm nghĩ đề tâu vua và xin hợp hội đồng đề đoán nên hoãn quyết thế nào. Những án được hoãn thì được cải sang tội đồ hay tội sung quân, phải suốt đời làm khổ dịch, hay làm lính tại các đồn ải ở nơi biên thùy xa và độc.

Về tội nhẹ thì kẻ giàu có, có thể dùng tiền mà chuộc được (lệ nạp thực).

Về thẩm cấp thì ở triều Nguyễn các quan phủ huyện là quan tòa sơ cấp; trước khi chiếu luật định tội thì phải xử hòa giải. Quan Án-sát và quan Bố-chính là quan tòa đệ nhị cấp hay là phúc thẩm, một người xem việc hình, một người xem về hộ. Sự phán quyết của quan tỉnh là nhất định, nhưng về án đồ trở lên thì phải tư về bộ và tâu vua. Người nào không phục cách phân xử của quan tỉnh thì có thể thượng không về bộ, nhưng nếu xét đơn kêu không căn cứ thì lại phải tội nặng thêm. Sau khi tỉnh bộ phán quyết rồi nếu ai

còn có điều oan ức thì có thể không cáo lên ty Tam-pháp, gồm Đại-lý-tự, hội đồng với Hình-bộ và Đô-sát-viện. Cứ mỗi tháng, ngày mồng sáu, mười sáu và hai mươi sáu tòa Tam-pháp khai hội đồng ở Công-chính-đường để thu các không đơn, hoặc không gặp ba ngày ấy thì người không cáo đến trước cửa tòa đánh trống để đưa đơn xin tòa thăm nghĩ. Nhờ thủ tục đặc biệt ấy mà tránh được nhiều án bất công.

★

Xét pháp luật xưa nay của nước ta có bốn tính chất sau đây là đặc biệt :

Điều thứ nhất : Vua là chủ tể trong nước, cho nên chủ quyền chỉ ở trong tay vua. Vì cái nguyên lý chủ quyền duy nhất ấy cho nên các quan, người phụng mệnh thay mặt vua, đồng thời giữ cả quyền hành chính và quyền tư pháp. Song về những án tước đoạt tự do trở lên thì phải tâu vua : ông quan nào làm án không theo pháp luật thì bị trừng phạt.

Điều thứ nhì : Pháp luật nước ta chỉ trọng về hình luật, chứ không can thiệp đến dân luật, thân hoặc có những điều thuộc về dân sự thì chỉ thấy định cách trừng phạt chứ không định qui tắc cho dân theo. Bởi vậy những chuyện về dân sự thì thường do gia đình và tông lý xử phân, chức huyện gì mà đã kiện đến quan phủ huyện là thành hình sự cả.

Điều thứ ba : Những điều pháp luật qui định phần nhiều thuộc về nông nghiệp, mục đích là chấn hưng và khuyến khích nông nghiệp là nghiệp gốc của dân.

Điều thứ tư : Nhà lập pháp dụng tâm làm cho dân bớt kiện tụng, như gia tội những người chống án không căn cứ, cấm nghề thầy kiện thầy cung. Sở dĩ có điều này là vì dân nhà quê ta rất hiếu tụng, đó cũng là một ảnh hưởng của nông nghiệp.

★

Ngày nay nước ta ở dưới trị quyền của nước Pháp, ba xứ Trung Việt, Bắc Việt và Nam Việt theo cách tổ chức chính trị khác nhau, cho nên pháp chế của ba xứ cũng khác nhau.

Trung Việt mấy lâu vẫn dùng luật Gia-long. Nay có bộ hình luật và một phần bộ dân luật mới ban hành, đại khái châm chước theo luật Gia-long, phong tục bản xứ và pháp luật nước Pháp mà thành. Vì việc thăm phán, thì đại khái vẫn theo qui tắc xưa, quan hành chính và quan tư pháp vẫn là một người ; quan Tri-huyện, quan Tri-phủ là quan tòa sơ cấp có quyền thăm sát tất cả những việc nặng nhẹ ở trong bản hạt, rồi đệ án lên quan tỉnh phúc thẩm, có quan Công-sứ kiểm sát. Tối hậu quan tỉnh tư án về bộ Hình hay bộ Hộ để chung thẩm, có quan Khâm-sứ kiểm duyệt.

Ở Bắc Việt thì có bộ Hoàng-việt tân-luật, ban hành từ năm 1918 đại khái cũng châm chước theo luật Gia-long, phong tục bản xứ và pháp luật nước Pháp. Việc thăm phán thì ở trên hết có quan Tư-pháp giám-đốc kiểm sát, ở mỗi phủ huyện có tòa án đệ nhất cấp do quan Tri-phủ và Tri-huyện làm quan tòa duy nhất, có thể xét xử những việc vi cảnh cùng những việc nhẹ về dân sự và thương sự ; ở các tỉnh có tòa án đệ nhị cấp gồm có quan Công-sứ làm quan chính thẩm, cùng quan Tổng-đốc hay quan Tuần-phủ làm quan bồi thẩm, có thể xét xử những án dân sự, thương sự, cùng những khinh tội và trọng tội ; sau hết có tòa án đệ tam cấp là phòng thứ nhì tòa Phúc-thẩm ở Hà-nội, gồm một vị chánh thẩm người Pháp, và mấy vị bồi thẩm người Việt-nam, phúc thẩm những án đã do tòa án sơ cấp và đệ nhị cấp xử lý.

Ở Nam Việt là xứ thuộc địa thì không có tòa án bản xứ mà chỉ có tòa án Pháp, về dân sự thì chiếu hành pháp luật và tập quán xưa, về hình sự thì chiếu bộ Hình-luật nước Pháp do sắc lệnh ngày 31 Décembre 1912 sửa lại.

Bình chế

Vô luận ở xã hội nào dù dã man, dù văn minh, ta cũng thấy có quân lính làm lợi khí, hoặc đề bảo vệ lợi quyền và lãnh thổ, hoặc đề chinh phục đề mở mang thế lực và bờ cõi. Ở đời thượng cổ, không rõ binh chế của tổ tiên ta thế nào, sử chỉ chép rằng người Văn-lang xưa ra trận thường dùng những cung dài có tên bịt đồng và những thuốc độc. Ở đời bắc thuộc thì các quan Tàu có đặt quân đồn trú, vừa người Tàu vừa người bản xứ, ở các quận lỵ để giữ trị an, song ta không rõ tổ chức cách thế nào. Có lẽ quân đồn trú ấy cũng không đông cho nên khi người bản xứ Trưng Trắc, Triệu Ẩu, Lý Bôn, Mai Thúc-Loan khởi nghĩa thì quân ấy thua ngay, phải chờ quân đội ở Trung quốc kéo sang các quan Tàu mới phản công được.

Nhà Đinh lập quốc, Đinh Tiên hoàng bắt chước binh chế của Trung quốc đặt thập đạo quân, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Đó là qui chế dự định, chứ sự thực thì bấy giờ dân số đương ít không có thể đặt đủ 10 đạo gồm 1.000.000 người được. Triều Lê Đại-hành thì đặt tức vệ binh gọi là thân-quân, định quân ngũ và chia tướng hiệu làm hai ban. Triều Lý thì binh chế đại lược bắt chước phép phủ vệ nhà Đường và phép cấm sương nhà Tống : cấm binh 10 quân mỗi quân 200 người làm quân hộ vệ kinh thành ; sương binh 9 quân, khi có việc thì triệu tập để kiểm điểm, xong rồi lại cho về nhà làm ruộng. Lại đặt thủy quân giữ vài trăm chiến thuyền và lục quân chia làm bốn bộ (tả, hữu, tiền, hậu) lấy quân kỵ xạ làm ngạch thứ nhất.

Binh chế triều Trần, ở kinh đô thì đặt cấm quân tức là quân túc vệ, ngoài thì đặt quân các lộ. Khi nhà nước

hữu sự thì phạm trai tráng ai cũng phải đi lính, đại khái binh thời thì ở nhà làm ruộng làm nghề mà khi hữu nạn thì trưng triệu ra hết, nhờ thế mà binh nhiều phí ít, cho nên binh lực đời ấy rất thịnh, người ta thường gọi là chế độ bách tính đại binh.

Nhà Hồ thì đặt nam bắc quân chia ra 12 vệ, đông tây quân chia ra 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, do Đại-tướng quân tổng quản; lại đặt Thủy-binh đô-tướng, Bộ-binh đô-úy, tăng bổ ngạch lương binh, lấy người có tước cai quản, và mộ những kẻ vong mệnh làm đồng hân quân đặt Tứ-nhiên-hộ cai quản.

Triều Lê, khi vua Lê Thái-Tổ đánh được quân Minh thì thả bớt quân về làm ruộng (thời 15 vạn) chỉ giữ 10 vạn đặt làm 5 đạo vệ quân, mỗi vệ có tổng quản, lại đặt Ngự-tiền lục quân và Ngự-tiền vũ đội. Đời Thánh-tôn thì đặt ngũ phủ quân (trung đông, tây, nam, bắc), mỗi quân có Đô-đốc-phủ, và quân cấm vệ gồm có Kim-ngô-vệ, Cẩm-y-vệ, Toàn-vũ-vệ, Điện-tiền-vệ. Lại định ngạch quân hậu bị ba năm một lần duyệt, có việc thì lắt ra.

Đời Lê Ý-tôn đặt phép lương binh đoàn kết, cứ mỗi làng 10 người dinh tráng thì lấy bảy người tự sắm binh khí, hoặc bốn năm xã, hoặc sáu bảy xã theo địa phận liên tiếp kết thành một đoàn do đoàn trưởng thống suất, hễ có việc thì hiệp nhau cự địch.

Đời Lê Hiến-tôn lương binh làm lính phủ vệ, cứ 5 người dinh, bắt 1 người làm lính vệ quân các phủ.

Triều Nguyễn thì vua Gia-long đặt phép giản binh, định lệ cứ 3 hoặc 5 hoặc 10 người, tùy địa phương khác nhau, kén lấy một người làm lính. Ở kinh thành thì đặt thân binh, cấm binh và tinh binh, cùng sáu vệ

thủy quân. Ở các trấn thì đặt lính cơ và lính mộ. Lại đặt ra biên-binh ban lệ, nghĩa là các quân lính cứ chia làm 3 phiên, 2 phiên về quán, còn 1 phiên ở lại ban, rồi cứ luân phiên thay đổi nhau. Vua Minh-mệnh sửa binh chế lại, đặt bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo thủ binh.

« Bộ binh thì có kinh binh và cơ binh. Kinh binh do quan Thống-chế chỉ huy chia ra làm doanh, vệ, đội, hoặc đề đóng giữ kinh thành, hoặc sai đi đóng giữ các tỉnh có các quan Chánh-quản-vệ, Phó-quản-vệ và Suất - đội. Mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Trong đội còn có những hạ-sĩ-quan là Đội-trưởng và Ngũ-trưởng. Binh khí của mỗi vệ thì có 2 khẩu súng thần công, 200 khẩu điều sang và 21 ngọn cờ.

« Cơ binh là lính riêng của từng tỉnh, cũng chia ra làm cơ và đội, có các quan Lãnh-binh, Phó-lãnh-binh Chánh-quản-cơ, Phó-quản-cơ và Suất-đội coi sóc.

* Mỗi cơ có 10 đội, mỗi đội có 50 người chia thành 5 thập 10 người, và 10 ngũ 5 người. Ở những tỉnh lớn thì trên chức Lãnh-binh còn có chức Đề-đốc.

* Tượng binh thì chia thành đội, mỗi đội là 40 con voi. Số voi ở Kinh-thành có 150 con, ở Bắc-thành 110 con, ở Gia-dịnh-thành 75 con, ở Quảng-nam 35 con, ở Quảng-bình 30 con, ở Nghệ-An 21 con, ở Quảng-bình Quảng-nghia, Thanh-hóa mỗi nơi 15 con, Quảng-trị, Phú yên, Bình-thuận, Ninh-bình mỗi nơi 7 con. (1)

Thủy binh có 15 vệ, chia làm 3 doanh. Mỗi vệ có

(1) Việt-nam sử lược, Trần Trọng-kiểm.

quan Chương-vệ, mỗi doanh có quan Thống - chế; trên hết cả, có quan Thủy-sư đô-thống,

Ở trên các binh thì có bốn quan Đô-thống: Tiền-quân, Hậu-quân, Tả-quân, Hữu-quân, cả bốn đều ở dưới quyền quan Trung-quân đô-thống là chức quan cao nhất trong binh chế.



Các quan võ thì hoặc do những người binh lính có đặc tài và lập đại công mà cất nhắc lên, hoặc lấy những người đậu tú tài cử-nhân hay tiến-sĩ võ ở những khoa thi võ mà bổ dụng. Những người dự thi phải giỏi võ nghệ, nhưng cũng phải biết chữ ít nhiều, vì ngoài các môn thi võ thuật còn có môn thi binh pháp nữa. Song các quan võ thường không được người ta tôn trọng bằng quan văn, cho nên những người giỏi văn học thường không tu giảng võ thuật, thành trong ngạch quan võ rất ít người văn võ kiêm toàn.



Ngày nay binh quyền của nước ta toàn thuộc về Chính-phủ thuộc-địa, cho nên quân chế cũ hoàn toàn bãi bỏ (chỉ giữ lại một ít lính Hộ-thành giữ việc tuần phòng trong kinh thành và một ít lính gián và lính cơ đề hầu hạ các quan). Binh-chế của Chính-phủ thuộc-địa đại khái tổ chức như sau này:

Quân lực xứ Đông-pháp gồm một quân khu do một vị Tổng-tư-lệnh (Général commandant supérieur) chỉ huy, và chia ra hai sư đoàn và một lữ đoàn. Sư đoàn Trung Bắc Việt do một vị Trung-tướng chỉ huy, gồm có hai lữ đoàn bộ-binh, mỗi lữ lại có 5 đại đội người Pháp, 1 đại đội quân tạp hợp, 8 đại đội quân bản xứ; sư đoàn Nam Việt Cao-man do một

vị Trung-tướng chỉ huy, gồm bộ binh và pháo binh, chia ra ba đại đội bộ binh người Pháp, 5 đại đội bộ binh bản xứ, 3 sư đoàn pháo thủ tập hợp; lữ đoàn Tong do một vị Thiếu-tướng chỉ huy, gồm có 2 đại đội bộ-binh người Pháp và 7 đại đội bộ binh bản xứ.

Pháo binh do một vị Thiếu-tướng chỉ huy, gồm có 1 đại đội pháo-thủ có 4 đoàn và 2 sở pháo-binh quân-dốc. Không binh thì gồm có 4 phi đội, do một vị Trung-tá chỉ huy. Còn hải quân thì có ít nhiều báo tin hạm, pháo hạm, tuần dương hạm, tiếm-thủy đình, cùng một sở Thuyền-xương, một sở Tào-Thuyền giám-dốc ở Sài-gòn, và một trại (Casernae Francis-Garnier) để chứa những thủy binh bản xứ ở Sài-gòn, đều ở dưới quyền một vị Hải-quân tư-lệnh.

Ngoài ra lại còn những quân lực bổ trợ cốt để giữ trị an ở trong nước, gồm có bản xứ vệ-binh (lính khố xanh) ở các xứ bảo hộ (Trung Bắc Việt và Ai-lao Cao-man), Công-dân vệ-binh ở Nam Việt, và Du-kích-binh (partisans) ở các tỉnh ở biên giới Bắc Việt.

Cách tổ chức chính trị và hành chính ngày nay

Cách tổ chức chính trị và hành chính ngày nay, vì nước ta ở dưới trị quyền nước Pháp, cho nên so với ngày xưa có đôi khác ít nhiều. Về phương diện hành chính thì xứ Ấn-độ chi-na hoặc Đông-pháp, ở dưới quyền cai trị của quan Toàn-quyền, gồm có sáu xứ: Nam Việt, Trung Việt, Bắc Việt, Ai-lao, Cao-man và Quảng-châu-loan, tựu trung chỉ có ba xứ về dân tộc Việt-nam: Nam Việt là thuộc địa và Bắc Việt Trung Việt là xứ bảo hộ. Ở hai xứ này đồng thời

có hai cơ quan hành chính Pháp và bản xứ.

Cơ quan hành chính pháp ở Đông-Pháp gồm có hai bậc, một là toàn hạt cơ quan chung cho cả cõi, hai là các địa phương cơ quan riêng cho mỗi xứ.

Cơ quan hành chính toàn hạt ở dưới quyền bính của quan Toàn-quyền (Gouverneur Général) là đại biểu của Chính-phủ Pháp, có quyền lập qui (pouvoirs réglementaires) và quyền tự ý xử lý các việc hành chính, tài chính, kinh tế và trị an. Thử đến một vị Tổng-bí-thư (thường gọi là quán Phó Toàn-quyền), xử lý mọi việc do quan Toàn-quyền ủy thác. Ngoài ra, quan Toàn quyền còn có những người giúp việc khác đứng đầu những nha môn toàn hạt (Services généraux) là các quan: Tài-chính giám-dốc, Học-chính giám-dốc, Tư-pháp giám-dốc, Công-chính tổng thanh-tra, Công-khoáng tổng thanh-tra, Y tế tổng thanh-tra, Nông-lâm tổng thanh-tra, Bưu-chính giám-dốc, Công-an giám-dốc, Quân-sự tổng tư-lệnh và Hải-quân tư-lệnh.

Trong việc cai trị, quan Toàn-quyền còn có hai nghị hội lớn hiệp trợ: một là Hội-đồng Chính-phủ gồm các quan lại thượng cấp, nghị-viên Nam Việt và các ủy-viên ở Thượng hội-đồng thuộc địa; hai là Đại hội-đồng kinh-tế tài-chính, gồm những đại biểu do các hội nghị địa phương của người Pháp và người Nam cử ra. Ngoài quyền hạn tư vấn, Đại hội-đồng còn có quyền thảo nghị về những vấn đề gián tiếp thuế, trừ ra quan thuế.

Về phương diện hành chính địa phương thì mỗi xứ có một quan thủ hiến, ở dưới quyền quan Toàn-quyền Đông-pháp, nhưng cũng có đủ quyền tự ý xử đoán về những vấn đề hành chính, kinh tế và trị an. Ở Nam Việt, quan Tổng-dốc có hai nghị hội hiệp trợ trong việc cai trị, một

là Hội-đồng tư-mật chỉ có quyền tư vấn, hai là Hội-đồng thuộc-địa (quản hạt) có quyền thảo nghị.

Ở Bắc-Việt, quan thống - sứ có ba nghị hội tư vấn hiệp trợ, một là Hội-đồng bảo-hộ do Chính-phủ cử ra, hai là Hội-đồng pháp-nhân quyền lợi do người Pháp bảo cử, ba là viện Dân-biểu do người Việt bảo cử. Ở Trung-Việt cũng có Hội-đồng bảo-hộ và Hội-đồng Pháp-nhân quyền lợi như ở Bắc-Việt, còn viện Dân-biểu thì từ năm 1932 không trực tiếp thống thuộc về quan Khâm-sứ mà lại thống thuộc về Nam triều. Dưới quyền quan Thống-sứ và quan Khâm-sứ có những nha môn địa phương, mỗi nha có một vị quan cuộc trưởng.

Cơ quan hành chính các tỉnh thì có những quan cai trị người Pháp đứng đầu, ở Nam-Việt thì gọi là quan Chủ-tỉnh, ở Bắc-Việt và Trung-Việt thì gọi là quan Công-sứ. Ở mỗi tỉnh Nam-Việt, quan Chủ-tỉnh có một Hội-đồng tỉnh-hạt giúp sức, còn ở các tỉnh Bắc-Việt và Trung-Việt thì có Hội-đồng hào-mục tỉnh-hạt (Conseils provinciaux des notables) làm cơ quan tư vấn.

Về phương diện hành chính bản xứ thì xứ Nam-Việt chỉ có những thuộc viên người Việt, như các viên Chủ-quận, Bang-biện, Sung-biện và các Hương-chức trực tiếp ở dưới quyền quan Chủ-tỉnh người Pháp. Ở Bắc-Việt thì quan Thống-sứ có danh nghĩa là quan Kinh-lược thay mặt cho Hoàng-đế Việt-nam để giám đốc tất cả các quan lại bản xứ. Ở Bắc-Việt có hai ngạch quan lại, ngạch hành chính gồm những các quan Tổng-đốc, Tuần-phủ, Bố-chính, Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-châu, ngạch tư pháp gồm các quan thẩm phán ở các tỉnh và các phủ, huyện, châu, ở dưới quyền các quan hành chính.

Ở Trung-Việt thì cơ quan hành chính bản xứ có Hoàng-

đế là nguyên thủ, có viện Cơ-mật coi việc xung yếu. Quan Khâm-sứ Trung-Việt có thể ngồi vị chủ tịch những kỳ hội nghị của viện Cơ-mật. Ở dưới quyền Hoàng-đế, có các bộ Quốc-vụ (bộ Lại, bộ Tài-chính, bộ Tư-pháp, bộ Học-chính, bộ Công-nghệ mỹ-thuật, bộ Xã-dân Kinh-tế), mỗi bộ có một quan Thượng-thư, một hay hai quan Tham-tri, một hay hai quan Thự-lang và Tá-lý, cùng các thuộc quan ở các ty tào. Ở bên các cơ quan hành chính trung ương ấy thường gọi là Nam triều, có viện Dân-biểu thay mặt cho dân đề đạo đạt ý nguyện với Chính-phủ, trực tiếp thống thuộc với bộ Lại.

Ở các tỉnh thì có các quan Tổng-đốc hay Tuần-phủ là quan đầu tỉnh, quan Bố-chính coi về việc hộ, quan Án-sát coi về việc hình. Ở những tỉnh nhỏ thì có quan Quản-dạo. Ở các phủ, huyện, châu thì có Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-châu. Những quan lại ấy kiêm cả việc hành chính và tư pháp. Theo nguyên lý thì các quan lại bản xứ ở dưới quyền trực tiếp của Nam triều, nhưng theo sự thực thì các quan Thượng-thư các bộ phải ở dưới quyền giám đốc của quan Khâm-sứ, cũng như các quan tỉnh phải ở dưới quyền giám đốc của quan Công-sứ, cho nên ta có thể cho rằng những quan lại Nam triều cũng chỉ là chức viên thừa hành của Chính-phủ bảo hộ mà thôi.

IV.— CỨU TẾ VÀ TƯƠNG TẾ

Ở các nước văn minh ngày nay, sự nghiệp xã hội cứu tế và nhân dân tương tế đã thành việc rất phổ thông. Ở nước ta ngày xưa những sự nghiệp ấy cũng thịnh lắm, mà

theo cách thức rất thích hợp với tình hình kinh tế và chính trị của ta.

Đây xin lược cử những chính sách cứu tế của nhà nước từ triều Gia-long về sau.

1) Ở tỉnh lý và các phủ huyện đều có lập nghĩa thương là những kho trữ sức, hoặc trích một phần lúa thuế, hoặc lấy lúa nghĩa quyền của tư nhân bỏ vào để đến thời cơ cận thì đem lúa ấy giúp cho dân nghèo.

2) Bình chuần thương, lập từ đời Tự-đức, là những kho lúa tương tự với nghĩa thương, chỉ khác là lúa ấy nhà nước xuất tiền mua rồi đến thời cơ cận đem bán theo nguyên giá cho dân, để tránh cái nạn lũng đoạn của nhà buôn.

3) Dưỡng tế sở là những sở, giống như các sở hospice ở tây phương, lập từ đời Gia-long, để nuôi và cho thuốc những kẻ cùng khổ tật nguyền. Mỗi sở có một viên y sinh săn sóc. Các tổng lý phải tìm những người đau ốm tàn tật mà bán cùng ở trong hạt đem đến dưỡng tế sở.

4) Lệ khuyến quyền nạp có từ đời Minh-mệnh, khiến quan lại các tỉnh cơ hoang xuất lúa giống và tiền ở kho cho dân nghèo vay để làm mùa sau, và đặt lệ thưởng phẩm phục, bài biễn, cùng cho miễn sai miễn dao để khuyến khích người hảo tâm quyền tiền gạo để cứu kẻ đói khổ.

5) Từ đời Gia-long có lệ chần tai thương để cứu tế những kẻ bị nạn thủy hỏa đạo tặc.

6) Đời Minh-mệnh đặt lệ cấp tuất phát thuốc cho những người mắc bệnh ôn dịch và giúp tiền chôn cất cho những nhà có người chết về ôn dịch.

7) Đời Gia-long đặt lệ tuất cô, cùng, bắt các chức dịch tổng lý phải cứu giúp những kẻ lữ hành thỉnh linh mắc bệnh,

và phải trình báo với quan phủ huyện; quán trọ nào có khách lữ hành đau ốm, cùng tổng lý sở tại phải săn sóc điều trị cẩn thận. Đời Minh-mệnh lại lập quỹ cứu tế ở tỉnh lý và phủ huyện để cứu những kẻ đi đường bị bệnh và để chôn cất những kẻ đi đường.

8) Đời Gia-long đặt lệ phủ phong nạn, chần cấp lương tiền cho những kẻ bị đắm tàu, đắm thuyền, vô luận là người nước nào. Đời Minh-mệnh đặt mỗi hải cảng một quỹ cứu tế để giúp những tàu thuyền bị đắm dạt vào bờ. Đời Tự-đức lại lập một sở để thụ dưỡng những người bị thủy nạn.

Ngoài những sự nghiệp quốc gia cứu tế đã kể qua đó, ở các xã thôn cũng có những cuộc cứu tế riêng, như quả phụ điền là ruộng công lấy hoa lợi cấp cho dân bà góa; cô nhi điền lấy hoa lợi cấp cho con trẻ mồ côi; trợ sưu điền lấy hoa lợi giúp cho những kẻ nghèo khờ nộp sưu; khâu phân điền chia đều cho dân trong làng; cùng là cuộc cấp tuất tuần phu góp tiền cho những người tuần phu bị thương và cho gia đình những người tuần phu bị chết vì phận sự; xã nghĩa thương hoặc lấy một phần sương tấc (lúa tuần phu), hoặc lấy hoa lợi công điền bỏ vào để chần cấp những người bán cùng, hoặc cho vay mà không lấy lãi. Sau hết, còn có cuộc xã dân giao hiếu, do nhiều xã thôn giao kết với nhau để cứu giúp nhau bằng tiền bạc, lúa, gạo, trâu, bò khi lâm nạn.

Về phương diện cá nhân, dân ta có rất nhiều hội tương tế, như những họ ngồi thăm do mười hai người họp lại góp tiền mỗi tháng để lần lượt cho một người trong họ lấy một số tiền lớn mà làm vốn buôn bán; họ hiếu do nhiều người trong làng họp nhau, khi một người có tứ thân phụ mẫu mất thì trong họ phải góp tiền hay thóc gạo để giỗ tang chủ, cùng là phải mặc đồ tang phục mà tế và đưa đám; họ li

cũng do người trong làng tổ chức đề khi một người có việc hôn nhân hay việc vui mừng khác thì trong họ góp tiền đề sắm lễ vật đi mừng; họ ăn tết, người cầm cái họ mỗi tháng đi thu mỗi người chơi họ vài ba tiền, hay một vài quan, lấy số tiền ấy ra sinh lợi rồi cuối năm đem hết ra đề hàng hội mua bò lợn, dong gạo làm bánh, mà phân phát cho mỗi người một phần đề ăn tết.

Cứ xem những cách lập họ tư cấp như thế thì thấy tuy xưa kia pháp luật hạn chế (điều 158 luật Gia-long) quyền tụ tập ở dân thôn, thế mà dân ta cũng lập được nhiều đoàn thể để giúp đỡ nhau. Duy bởi nước ta là một nước nông nghiệp cho nên sự lập hội kết xã ấy ít chú về đường hoạt động kinh tế, mà chỉ thường trọng sự tương tế thôi.

Từ khi nước ta thuộc Pháp thì những sự nghiệp cứu tế và tương tế xưa dần dần tiêu tán. Những sự nghiệp mới của Truyền-giáo-hội, của Nhà nước, cùng của tư nhân thì đương phát triển dần, nhưng thực ra thì chưa đủ thay được những sự nghiệp xưa phần nhiều lấy xã thôn làm gốc. Hiện nay Truyền-giáo-hội thiên chúa đã mở được nhiều sở để cứu giúp những trẻ con đau ốm, trẻ con mồ côi, cùng những người già yếu tật nguyền. Công cuộc cứu tế của Nhà nước thì có những bệnh viện, dưỡng lão viện, tàn phế viện, nhà thương điên, nhà thương phung, trường học người mù, sở bảo hộ nhi đồng v. v. . . Công cuộc tư nhân thì có những hội Hợp-thiện ở Hà-nội, hội Hồng-thiện ở Nam-dịnh, Hội Lạc-thiện ở Trung Việt, hội Dục-anh ở Nam Việt. Năm 1929 nhà nước đặt sở « Xã-hội cứu-tế » do Chính-phủ và tư nhân hợp tác để cứu giúp quần chúng nghèo khổ và tật bệnh, song sự nghiệp của sở ấy đương còn ở thời kỳ phôi thai.

V.— PHONG-TỤC

Ăn uống.— Từ xưa người nước ta vẫn sinh hoạt bằng nghề cấy cấy và nghề chài lưới, cho nên hai thứ đồ ăn chủ yếu của ta là gạo và cá. Gạo tẻ dùng để nấu cơm là món ăn chính hằng ngày, và xay ra bột để làm bún và các thứ bánh tẻ (1). Gạo nếp thì dùng để nấu xôi, đóng sắn, làm các thứ bánh chưng, bánh tét, bánh tày, và xay ra bột để làm rất nhiều bánh mận hay ngọt.

Cá sông và cá đồng cùng tôm tép, ở sông ngòi ao ruộng nào cũng có, là thứ đồ ăn thường của dân ta, nhất là dân nhà quê. Cá thì thường kho, rán, nấu canh, hấp, nướng, thỉnh thoảng làm chấy, tôm, tép, cua thì thường rang hoặc nấu canh. Cá, tôm, cua mực ở biển thì người ta chỉ được ăn tươi ở những miền lân cận bờ biển, còn các miền ở xa thì chỉ ăn cá, tôm, mực khô, cùng mắm (2) với ruốc (3) mà thôi. Cá biển còn dùng làm nước mắm là thứ gia vị thông dụng nhất ở nước ta, nếu không có nước mắm để kho nấu và chấm thì đồ ăn không còn có « màu mè » gì nữa.

Ngoài hai thứ đồ ăn chủ yếu kể trên, ta còn ăn nhiều thứ rau đậu trồng ở vườn hay mọc tự nhiên ở đồng (rau cải, rau diếp, rau dền, rau đay, rau mồng tơi, rau muống, rau ngổ, đậu, cà, khoai, sắn v. v. . .), thịt các thứ gia súc (gà, vịt, lợn), và thỉnh thoảng thịt trâu bò cùng một ít đã cầm đã thú đánh hoặc săn được (cò, chim nhích, mò nhác, le le, cun cút, đa đa, hươu nai, chồn cáo, thỏ, lợn rừng). Thực ra thì người nhà quê ít ăn thịt cầm thú, có người suốt năm chỉ

(1) Bánh tẻ như : bánh lá, bánh nậm, bánh đúc, bánh trôi.

(2) Mắm nêm, mắm mực, mắm mòi, mắm thu, mắm vằn, mắm ruột.

(3) Cũng gọi là mắm tôm.

những ngày tế tự ở nhà, hay những ngày việc làng ở đình thì mới được ăn một chút thịt. Những ngày đồ tết, hay hội hè đình đám ấy thì khi tế xong thế nào cũng có cỗ bàn, có xôi oản, các thứ bánh mận bánh ngọt, và cá thịt nấu theo những cách đặc biệt rất ngon. Những nhà sang trọng thì dùng sơn hào hải vị (1) nấu toàn các món đồ tầu. Nhà nghèo khổ bao nhiêu cũng gắng kiếm con gà giò hay miếng thịt lợn đem luộc lên mà cúng tổ tiên. Về việc làng thì những người đình tráng đàn em tuy không được dự những mâm cao cỗ đầy như các cụ lão nhiêu và chức sắc, nhưng ít nhất cũng được một miếng thịt và một nắm xôi để bù lại chút đình sự ăn kham khổ cả năm.

Những đồ uống của dân ta thường dùng là nước lạnh (lã), nước vối, nước chè (chè xanh, chè hạt, chè mạn, chè tầu), nước lá mùng năm và rượu gạo. Những rượu ướp hoa sen, hoa cúc, hoa hồng, hoa cau, hoa lài gọi là rượu hoa, tựu trung quý nhất là rượu sen, rượu cúc. Lại có một thứ rượu nếp hoặc rượu cái làm bằng gạo nếp ủ men rồi để cả cái mà ăn. Khi uống rượu thường hay dùng đồ nhắm như nem, chả, thịt nướng v.v...

Bữa ăn thường hay cỗ bàn đều dọn trên mâm đặt trên giường, người ăn ngồi chung quanh mâm. Chỉ mỗi người có một cái bát và một đôi đũa, thỉnh thoảng một cái chén rượu là đồ riêng, còn các thức ăn thì đều để chung ở trên mâm cả.

Khi ăn thì chủ nhà phải mời khách, người nhỏ, người dưới phải mời người lớn, người trên. Các nhà giàu sang thì đàn ông đàn bà thường ngồi ăn riêng. Còn cỗ bàn đình

(1) Đa tề, gân hươu, hồng chướng, yến sào, bào ngư, hải sâm, bong bóng, v.v. v.

dám thì chỉ đàn ông được dự, bởi vì đàn bà không có quyền tham dự việc làng.

Ngày nay ở các nơi thành thị thì cách ăn uống đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của tây phương. Ngoài sự ăn uống hàng ngày vẫn dùng những món ăn đặc biệt của ta, thì những khi có tiệc tùng người ta thường dọn tiệc tây ở nhà hay ở khách sạn để thết đãi khách.

Ăn trâu.— Người nước ta có thói ăn trâu, nhai một miếng cau tươi hay khô với một miếng lá trâu quệt vôi, phụ thêm một miếng vỏ cây chát hay miếng hột mây, hột móc. Ăn trâu có vị cay thơm, trừ được mùi xú uế trong mồm, chặt được chân răng, lại làm cho môi đỏ tươi, đàn bà lấy thế làm đẹp.

Trầu cau lại là vật đầu các sự lễ nghĩa và giao du. Phàm việc tế tự, việc tang ma, việc cưới xin, việc vui mừng, việc gì cũng lấy miếng trầu làm trọng. Tế tự thường dùng cả buồng cau để lễ; tang ma thường đem trầu mà biếu tất cả những người đi đưa và người đi xem; cưới xin, nhà gái thường thách nhà trai mấy nghìn quả cau và lá trầu để chia cho thân thích bằng hữu. Khách đến chơi nhà, người ta phải đem trầu cau ra thết đãi. Đến nhà người tôn trưởng hay vào cửa quan, cũng phải có trầu cau mới là giữ lễ.

Trong việc giao thiệp, việc buôn bán, người ta đã ăn miếng trầu của nhau thì phải nể nhau, cho nên có câu rằng: « Miếng trầu là đầu thuốc cầm ». Lại có câu « Miếng trầu là đầu câu chuyện » để tỏ rằng trầu cau là vật rất thường dùng trong cuộc thù tạc vãng lai.

Nước ta hầu hết người nào cũng biết ăn trầu, nhất là đàn bà thì có nhiều người nghiện trầu, ăn luôn cả ngày, lại thường nhai kèm với miếng thuốc.

Theo các nhà sử học thì tục ăn trâu của ta có từ đời Văn-lang. Sách Lĩnh-nam trích-quái chép sự tích trâu cau đại khái như sau này :

Đời thượng cổ có một ông quan họ Cao sinh được hai con trai ; con cả là Tân, con thứ là Lang, mặt mũi giống nhau như hệt. Đến khi 17, 18 tuổi cha mẹ mất, hai anh em đem nhau đi nơi khác, theo học một ông thầy họ Lưu. Nhà ông thầy có người con gái 19 tuổi, trông thấy hai chàng kia đẹp trai và hiền lành bèn đem lòng yêu mến, muốn kết làm vợ chồng. Nhưng nàng không biết ai là anh, ai là em, bèn bưng một bát cháo với đôi đũa ra mời hai người và để ý xem ai ăn trước. Khi nàng đã biết đích Tân là anh, bèn xin với cha mẹ cho lấy người ấy.

Từ đó hai vợ chồng đầm thắm với nhau mà tình anh em lạt lẽo, người em phần chí bỏ anh mà đi. Đi đến nửa đường gặp một khúc suối sâu chảy mạnh không thể nào qua được, người em mới ngồi ở bờ mà khóc cho đến chết rồi hóa ra một cây cau. Người anh thấy em đi mãi không về bèn bỏ nhà đi tìm, đến bờ suối ấy thì thấy em đã chết, xác nằm dưới gốc cây cau, anh thương tình quá, đập đầu vào gốc cây tự tử rồi hóa ra một hòn đá. Người vợ thấy chồng đi tìm em mà không trở về, cũng ra đi tìm, đến nơi ấy thấy chồng đã chết bèn vạt mình vào hòn đá mà chết theo, rồi hóa ra một cây trâu-không bám quần quít vào hòn đá và leo lên cây cau.

Cha mẹ người con gái cảm mối tình quyến luyến của ba người, lập đền thờ ở đó.

Về sau, vua Hùng Vương (1) đi qua xứ ấy thấy đền

(1) Lạc-Vương.

có cây xanh lá tốt mọc trên một khối đá, vua ngồi nghỉ mát ở đấy rồi gọi người bản thổ ra hỏi thăm sự tích. Nghe câu chuyện ấy vua bèn sai người bỏ quả cau lấy một miếng cặp với một lá trâu mà nhai, nhổ nước ra hòa đá thì thấy đồ ối. Ngài mới truyền cho thiên hạ lấy giống cau trâu mà trồng để dùng về việc lễ nghi tế tự. Nước ta có tục ăn trâu là từ đấy vậy.

Hút thuốc Lào. — Tục hút thuốc lá và thuốc phiện thì không riêng gì cho người nước ta, nhưng ta lại có thói hút thuốc Lào là điều đặc biệt.

Thuốc Lào là một thứ lá cây phơi khô xắt ra cho nhỏ rồi dùng diều mà hút. Có ba thứ diều hút thuốc Lào, diều cày bằng ống tre, diều bát bằng sành hay bằng sứ, và diều đóng bằng gỗ hay bằng ngà. Các nhà sang trọng có những thứ diều bát cò, hoặc những diều đóng chạm trổ và bịt bạc, hay cày xa cừ, cho là vật rất quý. Khi có khách đến nhà, ngoài coi trâu cau, người ta còn đem diều ra mời khách. Khi đi đường lỡ không có diều thì người ta thường dùng miếng lá chuối cuốn lại như hình cái kèn tò sâu và ngậm một hộp nước để hút thuốc.

Thứ thuốc này có lẽ là nguyên tự Ai-lao, do miền thượng du mà truyền sang nước ta, cho nên gọi là thuốc Lào. Buổi đầu người ta cho thuốc ấy trừ được sấm lam chướng khí mà hút, sau dần dần thành một thói phò thông ở khắp kẻ chợ nhà quê. Thuốc Lào hút thường sinh dờm sinh ho, nhưng có người nghiện nặng không thể nào bỏ được, thậm chí đến như câu tục ngữ : “Nhớ ai bằng nhớ thuốc Lào ! đã chôn diều xuống lại đào diều lên”.

Chè tàu. — Trong trường giao tế nước ta chè tàu chiếm một địa vị trọng yếu. Cách uống chè tàu là một thứ nghệ thuật người Trung-quốc nghiên cứu từ xưa rất tinh vi, nhưng đến đời Tống mới thấy bày ra đồ chè ấm chén và

hỏa lò cấp thiêu. Đến đời Minh thì cách uống chè càng thêm tinh. Nhưng từ đời Khang-hy nhà Thanh mới đổi cách hâm chè bằng ấm to ra cách pha từng chén nhỏ. Người Tàu thường kén chọn những thứ ấm chén và siêu lò rất kỹ. Người nước ta cũng theo thói ấy, các bậc công hầu, các nhà phú quý, có khi bỏ đến bạc trăm ra mà mua chuốc một bộ đồ chè. Họ lại đua nhau mua cho được những thứ chè quý, như chè Võ-di, chè Long-tinh. Thậm chí có người đặt tiền sẵn để mua cho được chè chính sơn. Người nào mua được chè đầu xuân thì lấy làm hân hạnh lắm. Nhiều người uống chè giám thưởng rất sành thứ chè nào có hương vị thế nào, hợp với khí chất thế nào, phải pha chế cách thế nào, ấm pha thế nào thì thơm, chén uống thế nào thì ngon, lò đun và siêu phải thế nào thì nấu nước mau sôi, các điều ấy người sành chè phải nghiên cứu và phân biệt cho tinh tường.

Ở nước ta uống chè tàu sành là một biểu hiệu phong lưu. Nhiều người nghiện chè tàu, hề sáng dậy mà không có một chén đậm thì không làm gì được cả. Có người nhin ăn thì được mà không thề nào nhin được chè.

Quần áo.— Theo sách Sử-ký chép thì người Văn-lang xưa, tức là tổ tiên ta, mặc áo gài về bên tả (tả nhiệm). Sử lại chép rằng ở thế kỷ thứ nhất, Nhâm Diên dạy cho dân quận Cửu-chân dùng kiểu quần áo theo người Tàu. Theo những lời sách chép đó thì ta có thể đoán rằng trước hồi Bắc thuộc thì dân ta gài áo về tay trái, mà sau bắt chước người Trung-quốc mới mặc áo gài về tay phải.

Từ đó về sau, không thấy sử sách chép về kiểu quần áo, duy sách Vũ-trung tùy-bút có một đoạn về y phục, đại khái nói rằng :

Đời xưa học trò và người thường, khi có việc công thì mặc áo xanh lam (thanh cát), lúc thường thì mặc áo mùi thâm (chuy y), người làm lưng thì mặc áo mùi sừng (quì sắc). Từ đời Lê về sau thì sắc trắng ít dùng. Cứ trạng thái y phục gần nhất của người nước ta thì các quan hay mặc áo xanh lam, học trò cùng những chức viên tổng lý và hạ lại thường dùng mùi sừng và mùi đen; người nhà quê và người làm lưng thì thường dùng mùi nâu. Người giàu sang thì mặc the lụa gấm vóc, còn người nghèo hèn thì chỉ dùng vải to.

Quần thì chỉ dùng sắc trắng và sắc nâu. Những người già cả mà giàu sang thì ngày hội hè tết nhất mới dùng quần đỏ.

Vào khoảng năm 1744 chúa Võ-vương ở phương nam bắt dân gian cải cách y phục (1) Theo giáo sĩ Koffler thì chúa bắt bỏ lối quần áo thô bỉ của người đường ngoài, mà chăm chước theo lối quần áo của người Tàu (2). Có lẽ từ bấy giờ, người dân bà đường trong bắt đầu mặc áo gài khuy và mặc quần, mà không mặc áo thắt vạt và mặc váy như người đường ngoài nữa. Đời Minh-mệnh có lệnh cho dân bà đường ngoài phải mặc quần, nhưng chỉ những người giàu sang ở thành thị tuân theo, chứ ở nhà quê thì đến nay dân bà cũng vẫn mặc váy.

Ngày xưa, trừ các quan cùng những người giàu sang ở thành thị thì mới đi giày hạ, còn người thường chỉ đi guốc hay đi chân không. Dân bà đường trong thường đi guốc sơn. Ở đường ngoài thì dân bà thường đi giép.

(1) Đại Nam thực lục tiền biên.

(2) Description historique de la Cochinchine par Koffler (Revue indochinoise, 1911).

Đàn ông ở đường trong cũng như ở đường ngoài đều bôi tóc và chít khăn: đàn bà ở đường ngoài thì bao tóc hoặc chít khăn, còn ở đường trong thì họ bôi tóc và trùm khăn.

Về các thứ nón đội thì đại khái đường trong chỉ có nón lá và nón bài thơ ở Huế, và nón dừa hay nón Gò-găng ở Bình-dịnh. Ở đường ngoài thì đời trước có rất nhiều thứ nón. Theo sách Vũ-trung tùy-bút thì các cụ già đội nón mền giải (ngoan xác), hay là nón tam giang, con nhà quan và học trò thì đội nón lá (phương đầu đại). Người lớn và trẻ con nhà thường ở thành thị thì đội nón lá sen (liên điệp). Ở Hà-thành thì đàn ông đàn bà đều đội nón dẫu (cỏ châu), trẻ con thì đội nón nhỏ khuôn (tiểu liên điệp). Đàn ông đàn bà nhà quê thì đội nón sọ nhỏ (xuân lôi tiểu). Người hầu hạ thì đội nón khua (viên đầu). Người có tang chế thì đội nón cạp (xuân lôi đại).

Ở đời gần đây thì đàn ông thường dùng nhất là nón dừa, nón sơn và nón lông, còn đàn bà thì ở đường trong hay dùng nón dừa, nón kính, nón bài thơ, ở đường ngoài hay dùng nón nghệ, nón nam và nón thượng quai thao.

Trở lên là nói về cách trang phục thường dùng, ngoài ra còn có những thứ trang phục đặc biệt, đại khái vua quan thì có phẩm phục, quân lính thì có nhung phục, thường dân thì có lễ phục.

Phẩm phục là đồ mặc những khi triều hạ lễ bái, gồm có áo mũ, đai mấn, xiêm, ủng, từ vua đến quan, từ nhất phẩm đến cửu phẩm, có phân biệt màu sắc, chất tơ lụa gấm vóc cùng kiểu vẽ cách thêu. Nhung phục của võ quan thì cũng tùy phẩm tước mà phân biệt. Lễ phục của thường dân thì có mũ, ô sa, áo giao lĩnh, hia ủng vải, mà thứ gì cũng toàn sắc thâm.

Đến đồ hiệu phục thì khăn áo toàn dùng đồ sô gai chàm xám, hoặc đồ vải thâm vải trắng.

Từ khi phong hóa đổi mới, cách trang phục của ta đã thay đổi ít nhiều, nhất là ở nơi thành thị. Đàn ông lần lần ít đội nón mà dùng ô (dù), còn những người tân học thì phần nhiều bỏ lối quần áo cũ mà dùng quần áo kiểu tây, cho đến giày mũ cũng theo kiểu tây cả. Nhưng đàn bà con gái tân tiến cũng không đội nón mà chỉ đi ô và mặc một kiểu quần áo gọi là tân thời, có vẻ yêu kiều diễm lệ hơn lối cũ.

Về phẩm phục, nhung phục, lễ phục và hiệu phục thì ở triều đình cũng như ở dân gian vẫn giữ theo lối cũ, duy những người ăn mặc kiểu mới thì cũng dùng lễ phục và hiệu phục của tây, như kiểu smoking, kiểu spencer cùng quần áo nỉ đen và băng đen ở tay và mũ.

Đề tóc.— Tục nước ta, con trẻ mới sinh được một tháng thì gọt hết tóc cho sạch tóc máu; đến 3, 4 tuổi trở lên, con trai thì đề tóc trên đỉnh đầu, gọi là cái chòm (chóp), hay hồng mao, con gái thì đề ít tóc ở trên thóp và hai bên đầu, gọi là cái cun cút (hay cái vá) và hai trái đào. Đến chừng 12, 13 tuổi trở lên thì con trai con gái đều đề tóc. Đến khi tóc dài, đàn ông thì bôi trơn một năm ở sau đầu, rồi chít khăn bịt ở ngoài; đàn bà thì có nơi bôi tóc, như ở miền nam, có nơi thì cuộn tóc vào khăn rồi vấn một vành tròn trên đầu như ở miền bắc.

Đàn ông thì lấy có bôi tóc to làm đẹp, đàn bà thì lấy có đuôi gà làm xinh, nên nhiều người ít tóc phải mượn tóc dợn.

Tục đề tóc như thế theo ông H. Maspero thì người nước ta có từ đời thượng cổ, duy có nhà sư hay người làm ăn lam lũ thì mới cạo trọc đầu.

Gần đây, đàn ông trong nước, từ thành thị đến thôn

quê, đã bắt buộc lối tây mà cắt ngắn tóc, chỉ trừ ra một số ít cụ già là còn để tóc dài thôi.

Còn đàn bà thì vẫn để tóc dài, nhưng ngày nay họ ít chuộng đuôi gà và hay bao tóc không ở quanh đầu rồi gài lược. Số đàn bà cắt tóc ngắn theo kiểu tây thì còn ít lắm.

Nhuộm răng.— Nhiều người ngoại quốc cho rằng người Việt - nam vì ăn trầu cho nên có răng đen (1). Thực ra tục ăn trầu và tục nhuộm răng không có quan hệ gì với nhau, duy hai tục ấy đều khiến cho răng thành vững chắc. Theo ông H. Maspero thì tục nhuộm răng cũng như tục ăn trầu, dân ta có từ thời đại Văn-lang. Nhưng hai tục ấy không phải là phong tục đặc biệt của người Việt-nam, vì người Cao-man, người An-dô, người Mã-lai, ăn trầu còn nhiều hơn người Việt-nam, mà răng nhuộm thì ta thấy người Nhật-bản xưa cùng người Mã-lai và ít nhiều giống thổ dân ở Nam-dương quần-đảo cũng có tục ấy.

Người Việt-nam bắt đầu nam nữ, chừng 16, 17 tuổi thì đều nhuộm răng. Vì những chất dùng để nhuộm là những chất nóng và cay, nên môi và lưỡi đều sưng, khiến người nhuộm răng phải nhịn cơm và đồ ăn cứng đến nửa tháng, chỉ ăn đồ lỏng (cháo) hoặc đồ không nhai mà dễ nuốt (bún) mà thôi. Và chẳng trong thời kỳ nhuộm phải để cho thuốc ăn chặt vào răng, nên cũng vì lẽ ấy mà phải kiêng nhai đồ cứng.

(1) H. Maspero nói rằng ở nước Văn-lang xưa "tục ăn trầu cùng tục nhuộm răng là những tục phổ thông lắm; người Tàu cho rằng vì ăn trầu mà sinh ra tục nhuộm răng". Phần nhiều người Âu-châu tiếp xúc với người Việt-nam từ thế kỷ 19 trở về trước, cũng cho rằng vì ăn trầu cho nên răng thành đen.

Theo thói thường ở nước ta xưa thì người nào để răng trắng là người bất chính, bị thiên hạ chê cười. Những câu: « Răng trắng như răng chó », « Răng trắng như răng ngô » đều có hàm ý mỉa mai. Răng đen là một yếu tố của nhan sắc đàn bà con gái (1).

Dẫu người đẹp đến thế nào mà răng không đen nhánh thì nhan sắc cũng giảm. Bởi vậy cho nên người nước ta, nhất là đàn bà con gái, nhuộm răng rồi còn phải dùng những thuốc gọi là thuốc xia để giữ cho răng được đen luôn.

Hiện nay ở các nơi thành thị hai tục ăn trầu và nhuộm răng đã suy nhiều, các thanh niên nam nữ phần nhiều không ăn trầu, mà răng trắng ngày nay lại là một yếu tố của sắc đẹp và một biểu hiệu văn minh.

Trang sức.— Về trang sức thì dân ông già có thường đeo nhẫn vàng ở ngoài ngón tay, và tra một bộ nút vàng vào áo. Đàn bà thì tay đeo khuyên hoặc trâm, hoặc cuống giá; cổ đeo chuỗi hạt huyền hoặc hạt vàng, hoặc giây chuyền; ngón tay thì đeo nhẫn khâu hay nhẫn lá hẹ; cổ tay thì đeo xuyến bạc hay vàng, hoặc trôn hoặc chạm, hoặc nhận mặt kim cương hay thủy soàn. Ở Bắc Việt đàn bà còn đeo ở dây lưng một bộ xà tích bạc, có ống đựng thuốc và đựng vôi để ăn trầu. Ở đầu thì cài trâm hay cài lược, tùy theo người búi tóc hay bao tóc.

Trẻ con thường đeo vòng cổ bằng bạc hay bằng vàng

(1) Có những câu ca dao: "Lấy chồng cho đáng tám chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen", và "một thương tóc bỏ đuôi gà; hai thương ăn nói mặn mà có duyên; ba thương má núng động tiền; bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua...". Còn đàn ông thì có thói để móng tay dài. Móng tay càng dài bao nhiêu thì càng tỏ rằng người ấy phong lưu bấy nhiêu.

phụ thêm cái khánh có khắc bốn chữ «Tràng sinh bản mệnh», hay đồng tiền bạc, tiền vàng, hay là một miếng ngọc thạch, miếng lưôi tam sét, cái vút cạp, vài cái lông voi, đều là những vật có tánh chất «khước tà». Vòng tay vòng chân thì thường có đeo thêm cái chuông hay quả bầu nhỏ bằng kim thuộc.

Nhà ở.— Nhà ở của người nước ta có thể chia thành ba hạng, người nghèo thì ở nhà tranh vách đất (người bần cùng lắm thì ở túp ở lều), nghĩa là nhà làm bằng tre, mái lợp tranh, vách trét đất thó, nền bằng đất nện; người trung bình thì ở nhà gỗ (thường thường là gỗ xoan), mái lợp tranh cỏ hay lá kê, vách bằng phên hoặc bằng gỗ, nền bằng đất nện hay lát gạch; người giàu có thì ở nhà ngói, giàn nhà bằng gỗ tốt (gỗ mít, gỗ gụ hay kiền kiền), nhiều khi có chạm, mái lợp ngói, tường xây gạch, nền lát gạch. Song có nhiều nơi, đền thờ thần Thành-hoàng mà không làm bằng ngói thì đầu nhà giàu đến bao nhiêu cũng lợp nhà bằng lá kê, nhưng ở trong thì muốn làm bằng gỗ tốt và chạm trổ trang sức đến thế nào cũng được.

Trừ những nhà nghèo thường có ba gian hẹp hay một gian hai chái, còn nhà trung bình và nhà giàu có thường làm ba gian hai chái, hay năm gian.

Một tính chất phổ thông của tất cả các nhà ấy là ít cửa, cho nên trong nhà khi nào cũng tối. Mặt sau của gian giữa thì không khi nào có cửa sổ, vì gian ấy thường là để đặt bàn thờ tổ tiên. Trước bàn thờ là nơi tiếp khách. Các gian bên thì dùng làm nơi ăn ở. Những nhà khá thì có buồng để cho đàn bà con gái ngủ và để cất tài sản. Có khi ngoài nhà chính gọi là nhà trên, còn có nhà dưới hay nhà ngang là nơi đàn bà con gái ở. Nhà trên và nhà dưới thường làm tiếp nhau theo thước nách ở hai cạnh một cái sân vuông. Bếp núc là một cái nhà nhỏ ở sau.

Cửa ngõ thường không làm đúng chính giữa nhà và sân để cho người ngoài đứng nhìn thẳng vào trung tâm nhà. Người ta cũng thường kiêng không nên để cho có con đường đâm thẳng vào nhà, hay là có đèn chùa ở trước nhà. Nếu bắt buộc dĩ không tránh được những điều kỵ ấy thì người ta chôn ở trước nhà một con chó đá hay là treo một cái gương ở trên cửa chính để yểm tà khí. Làm nhà thì phải tránh «góc ao» và «dao đình» (1) là những nơi bất lợi. Hướng nhà cũng quan hệ lắm. Phần nhiều nhà xoay về hướng nam vì theo phép phong thủy thì hướng ấy tốt hơn cả, cho nên có câu tục ngữ rằng: «Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam». Trước khi làm nhà, người ta phải mời thầy địa lý định phương hướng, rồi lại phải chọn ngày để thượng lương (2). Khi định được hướng tốt, chọn được ngày lành rồi, thì đoàn thợ mộc làm lễ phạt mộc rồi chủ nhà làm lễ thượng lương (3). Trong khi làm nhà người ta phải đối đãi tử tế với thợ mộc và thợ nề, vì sợ nếu họ bất bình mà làm phản ác thì nhà ấy sẽ mang họa.

Cách thức làm nhà và những phong tục về sự làm nhà thực là bách quang thập sắc; từ nhà nghèo đến nhà giàu, từ miền này sang miền khác, tỉnh này sang tỉnh khác, nhất là xứ Bắc so với xứ Trung và xứ Nam, ta thấy khác nhau rất nhiều, nhưng tựu trung cũng có những điều đại đồng tiểu dị. Ở trên là miêu tả những tính chất và tự thuật những phong tục mà ta có thể xem là phổ thông hơn hết.

Từ khi nước ta chịu ảnh hưởng của văn hóa Âu-châu

(1) Thử nhất góc ao, thử nhị dao đình.

(2) Dụng đòn dông.

(3) Khi dụng đòn dông, người ta thường viết ngày tháng ấy vào đòn dông rồi treo một miếng vải đỏ có năm chữ «Khương-thái-công tại thử».

không những trong cách ăn và mặc ở thành thị có đòi theo mới nhiều, mà về môn kiến trúc cũng theo kiểu mới. Ở các thành thị những công sở cùng những nhà tư giàu có, cho đến các nhà buôn bán ở phố, đều làm theo lối tây. Nhà còn theo lối cũ thì cũng chăm chú theo lối mới mà bỏ bớt cột và làm nhiều cửa sổ để nhà được rộng rãi sáng sủa.

Những cuộc tiêu khiển

Người giàu có phong lưu, những khi phóng khoáng nhàn hạ, có mấy cách tiêu khiển, thường gọi là tứ thú như sau đây :

Gảy đàn (cầm) là một lối chơi thanh nhã, hoặc vậy một mình, hoặc hợp tấu với bạn bè. Những đàn thường dùng là : đàn bầu, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn tam, đàn tỳ, đàn thập lục hay đàn tranh (1).

Đánh cờ (kỳ) cũng là một lối chơi cao thượng, khiến trí ta phải suy nghĩ nhiều. Cờ hay nhất là cờ tướng dùng 64 con, chia ra làm hai phe, như hai quân đội chiến đấu với nhau. Ngoài ra có thứ cờ vây, những nhà quyền quý hay chơi ; còn như cờ gánh, cờ ô, cờ chiếu tướng, phần nhiều chỉ thông hành ở nhà quê.

Ngâm thơ (thi) là cái thú của người văn nhã, hoặc một mình xúc cảnh sinh tình mà ngâm vịnh, hoặc khi hội anh em vui vẻ kẻ xướng người họa, hay là chơi lối liên ngâm.

Uống rượu (tửu) là cái thú của người hoặc buồn bực vì cảnh nhà, hoặc bất đắc chí vì công danh, hoặc về già đã

(1) Xem mục Âm-nhạc ở sau.

chán cuộc đời, bèn mượn chén rượu để giải khuây. Cũng có khi người ta gặp bạn bè dùng chén rượu để trợ hứng, trong khi tỏ bày tâm sự, hoặc bàn tán cuộc đời. Song cái thói uống rượu này, nếu lạm dụng mà sinh ra nghiện thì là rất bậy.

Cách chơi cảnh cũng là một lối tiêu khiển lý thú. Người ta thường xây bể cạn, đắp non bộ, xung quanh trồng các cây cối cỏ hoa, ở trong chậu sành như lan, cúc, sơn trà, mẫu đơn, hồng, sồi, nhài, huệ là những thứ có hoa thơm, hay là những cây sanh, cây sy, cây tùng, cây mai, có cảnh lá đẹp, uống thành những hình long phượng rất khéo.

Ngoài ra còn những cách tiêu khiển khác, như nghe ca, nghe hát á đào, xem hát tuồng, hát xẩm, cũng là những thứ dễ thú vị, nếu không quá lạm. Đến như lối tiêu khiển bằng thuốc phiện thì thực là hại lớn chứ chẳng phong lưu gì.

Người ta lại còn chơi bài bạc, hoặc đề giải buồn, hoặc cốt ăn tiền, nhưng giới hạn tiêu khiển và vụ lợi không biết ở chỗ nào mà nhận rõ được.

Ở thành thị người ta thường chơi trò tôm, kiệu, tài bàn, ít xì, chắn phông, thắng quan, tan hường, tào cáo, đàn bà thì hay đánh tứ sắc. Ở nhà quê người ta thường đánh tam cúc, đánh bát, đánh chắn, đánh chắn lẻ, đánh quay dật, đánh thò lò. Những lối cờ bạc đồng người thì có xóc đĩa, hốt me (đường trong) hay phán thán (đường ngoài), nhất lục v.v... Còn cách đánh thái và đánh thơ cũng là cách đánh bạc đồng người, nhưng có tánh chất tao nhã mà chỉ những người văn học mới chơi được.

Những cách chơi của trẻ con thì có : đánh mạng, đánh vòng cầu, đánh đáo, đánh ô, đánh khăn, đánh cù, đánh vòng, đánh đu, thả diều, đá kiệu, chơi bịt mắt bắt dê, bắt cá, đi trốn v. v.

Về sự sinh đẻ

Sinh đẻ là một việc rất quan trọng ở trong đời người, cho nên chỉ về việc ấy ta đã thấy có nhiều phong tục và lễ nghi phiền phức lắm. Trong thời kỳ thai nghén người đàn bà phải kiêng nhiều điều, như không ăn cua (sợ đẻ ngang), không ăn thỏ (sợ sút môi), không ngồi lệch (sợ con không đứng đắn...) Các nhà phú quý lại bắt đàn bà có thai phải kiêng cả nghe và nhìn những điều bậy bạ, sợ ảnh hưởng đến tính tình của thai nhi. Trong phòng người đàn bà chứa nếu kiếm được những tượng của các vị hiền nhân hay anh hùng mà treo thì người ta thường cho là hay lắm.

Khi đàn bà đẻ thì thường có bà mẹ ở lân cận đỡ cho. Cắt rốn thì không được dùng dao sắt, mà phải dùng lách nứa hay mảnh chai. Cái cuống rốn khô người ta thường cắt để dành để làm thuốc đau bụng. Người đàn bà đẻ phải uống nước tiểu và nằm trên lò than (vì thế gọi là nằm bếp), ngày thứ ba thì phải chườm vú bằng cơm nóng với hành để cho nhiều sữa. Người nào ít sữa thì phải ăn cháo nếp, đồ lợn, đồ nai, vầy trút.

Khi có người đẻ thì người ta treo ở trước nhà một vật gì (1) làm hiệu để người ngoài đừng đến thăm, vì sợ người xấu vía sẽ làm cho đứa con hay khóc, hoặc đau ốm. Đại khái trong vòng một tháng sau khi đẻ thì phải kiêng như thế. Trong hạn ấy, những người ở nhà người đẻ cũng không được đến nhà ai, sợ đem phong long xấu đến cho người ngoài thì hại cho họ. Ở nhà thường đàn thì hạn kiêng người thăm và kiêng phong long ấy chỉ là bảy ngày về con trai và chín ngày về con gái. (2)

(1) Thường là một cái lá môn buộc với một cục than và 7 hay 9 đồng tiền.

(2) Số bảy và số chín tùy theo con trai hay con gái. Xem mục Hôn-phách ở sau.

Vì người ta cần biết rõ giờ đẻ để chăm sóc Tử-vi, nên khi có người đẻ, người chủ nhà ra vườn bứt lấy một nắm lá, hay xuống bếp vợ lấy một nắm dưa, rồi lấy số lá hay số dưa mà tính phỏng thời khắc.

Người ta tin rằng thân thể của thai nhi là do Bà mẹ nặn thành, vì thế nên bảy ngày hay chín ngày sau khi đẻ, người ta làm lễ đầy cữ để tạ ơn Bà mẹ (1), và xin bà phù hộ và tập dạy cho đứa trẻ biết cười, lật, bò, đứng, đi, ăn, nói v.v...

Được một tháng thì có lễ đầy tháng, lễ này cũng để tạ ơn Bà mẹ, thường cúng xôi gấc bảy hay chín năm, của bề lộc bảy hay chín con, trứng luộc nhuộm đỏ bảy hay chín cái. Trong lễ này người ta xin phép Bà mẹ để đặt tên cho đứa trẻ. Vì trong năm đầu sau khi mới đẻ, tính mệnh đứa trẻ rất là mỏng manh, không những thân thể nó yếu ớt mà xung quanh nó lại đầy những ma quỷ và hung thần chăm chăm rình cơ hội để hại nó, cho nên người ta thường đặt cho con nít những tên xấu xí kỳ cục (2) để cho quỷ tà chê bỏ. Người hiếm mà sinh được một đứa con trai thì thường lấy tên con gái mà đặt cho nó (3) để đánh lừa quỷ tà. Sử chép rằng chúa Võ-vương ở nửa thế kỷ 18, vì sinh nhiều con trai mà không nuôi được, nên định dùng tiếng xưng hô con gái mà gọi con trai. Từ đấy con trai trong hoàng phái đều gọi là « các mẹ », « các mẹ », chứ không gọi là « các ông », như xưa nữa.

Nói đến con nít người ta lại dùng những tiếng riêng (4)

(1) Theo tục truyền thì có mười hai Bà mẹ.

(2) Như những tên: Chó con, Vện, Vá, Thối v.v.

(3) Ví như tên thằng gái.

(4) Như ngữ thì nói thét, ăn thì nói liếm, đùa thì nói gào, nói thì nói, ở v.v...

cốt cho quỉ tà đừng chú ý. Người ta còn dùng vô số cách trừ yểm đề bảo hộ nó, như dựng miếng đá hay miếng gạch có vẽ bùa ở trước cửa, cho nó đeo bùa và thuốc trừ ở cò, treo ở trước nhà những xác rắn cùng đồ uế tạp.

Người ta lại thường đem con nít già bán cho người thợ rèn rồi đeo vào cò chân nó một vòng sắt cho đến khi nó lớn mới lấy đi. Cũng có người đem bán khoán con trẻ cho Phật hay Thánh ở chùa đền rồi xin áo đấu mặc cho nó.

Người đẻ nhiều mà không nuôi được là mắc « con ranh con lộn », nghĩa là con ranh đầu thai sinh ra rồi chết đi, sau lại đầu thai lần nữa rồi chết, cứ thế mãi mãi. Muốn trừ nạn ấy có người lấy xác đứa con trẻ mới chết chặt ra nhiều đoạn rồi mới chôn, cốt để làm cho con ranh sợ mà không dám đầu thai lộn lại. Có nơi cho nạn ấy là do tà Phạm Nhan, thì họ làm lễ cầu đức thánh Trần (1) để trừ tà ấy.

Nếu đứa trẻ sống được được đầy năm thì cha mẹ làm lễ « đầy tuổi tôi », cũng theo cách thức lễ đầy tháng. Đứa trẻ đã « đầy tuổi tôi » mới là người, chứ trước kia chưa thành nhân cách, cho nên trẻ con chưa đầy một năm mà chết thì thành « ranh » chứ không thành ma. Nếu đứa trẻ là con gái thì khi cúng Bà-mụ rồi người ta đe mxâu tai cho nó (2).

(1) Người nước ta cho rằng tà Phạm Nhan là Nguyễn Bá-Linh một người tướng Nguyễn bị Trần hưng-Đạo giết chết.

(2) Người Mọi Banhar có tục để con được một vài tuần hay một vài tháng thì đem lễ Thổ tai (nằm đơn), rồi sau đó ít lâu cha mẹ phải xô lỗ tai cho con. Họ tin rằng người ta khi sống mà không xô lỗ tai thì khi chết bị bà Diu dai tai toé đuôi đi ở với các loài khỉ kết. Những trẻ con chưa xô lỗ tai mà chết thì không được hưởng các lễ tống táng như người lớn, mà cha mẹ cũng không được khóc.

Ở nước ta thì đứa trẻ nào chết mà chưa đặt tên thì gọi là « hữu vị vô danh », thuộc về loài « ranh », chứ không phải là loài người, cho nên không được chôn lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ tự gì cả, hoặc chỉ thờ riêng chứ không thờ chung với tổ tiên (Mọi Kontum của Nguyễn Kinh-Chi và Nguyễn Đổng-Chi).

Nếu là con trai thì người ta đặt nó xuống đất rồi để trước mặt nó những đồ dùng trong các nghề nghiệp, như con dao, cái kéo, cái đục, cái hái, cái cung, tờ giấy, cái bút, rồi khăn Bà-mụ để bà xui nó chọn lấy một cái đồ. Tương lai của đứa trẻ sẽ định theo cái đồ nó cầm lấy đó.

Khi nào vợ chồng ở với nhau lâu mà không có con thì người ta cầu tự. Cầu tự có nhiều cách : Người thì uống thuốc cho bồ khí huyết ; người thì cho rằng mồ mả cha mẹ đẻ phải chỗ tuyệt đỉnh nên nhờ thầy phong thủy dịch mả ; người thì đi lễ chùa này miếu nọ để cầu con. Cứ đến ngày hội lớn thì những người ấy kéo nhau đi lễ ở chùa Hương-tích, đền Kiếp bạc, phủ Dầy ở Bắc Việt, đền Phổ-cát ở Thanh-hóa, đền Hòn-chén ở Huế, đền cầu Phật cùng Thánh độ cho có con. Ở núi Hương-tích có một cái hang đá, thạch nhũ mọc lồi chồm hai bên, tục gọi là núi Cô núi Cậu. Người cầu tự đem lễ vật làm lễ ở trong chùa rồi đem quà bánh đến cúng ở hang núi ấy, xem hòn thạch nhũ nào vừa mắt thì xoa tay vào đầu mà khấn : « Cậu về ở với vợ chồng nhà tôi nhé ». Ai nhiều con trai mà muốn cầu con gái thì lại khấn ở dãy núi Cô. Lễ xong người đàn bà cầu tự lại xin nước thải, mua bùa và mua yếm dẫu để mang ở mình.

Ở mỗi nhà có một cái khám gác trên xà nhà thờ bà Bồn-mệnh, hay bà Đoàn-cung thánh mẫu, hay là mười hai Bà-mụ, là những vị nữ thần đàn bà phải thờ để cầu sinh đẻ cho lành.

Ở triều Lý đời xưa nhà vua lại thường thờ một vị thần gọi là Cao-môi ở đền Nam-giao, cứ mỗi năm vào khoảng tháng hai thì vua và hoàng-hậu cùng các phi tần làm lễ để cầu con cái cho nhiều. Tục ấy từ triều Trần trở xuống không thấy nữa. Triều Lý sở dĩ có tục ấy là nhớ lại việc sử chép vua Đế-cốc ở Trung-quốc xưa cầu tự ở đền Cao-môi mà sinh ra

ông Hậu-tắc. Xem thế ta lại thấy rằng tục cầu tự ở Trung-quốc có từ đời thượng cổ mà ở nước ta thì có tục ấy chắc là từ khi ta theo văn hóa Tàu.



Ở nước Tàu, con trai con gái quá tuổi bỏ tóc xỏa thì phải đội mũ và cài trâm để tỏ rằng đã là thành nhân rồi, những việc ấy đều có lễ nghi long trọng. Ở nước ta thì vốn không theo lễ gia quan và lễ cập kê của Tàu, nhưng theo lệ thường thì tuổi thành nhân của con trai là 18 tuổi, là tuổi ghi vào đình bộ; con gái thì chừng 16 tuổi thì thôi bỏ tóc xỏa mà chít khăn.



Cách tính tuổi của người nước ta không giống như người phương tây. Trẻ con mới đẻ ra, ta đã cho là một tuổi, hết năm ấy thì kê là hai tuổi. Bởi thế nên đứa trẻ đẻ vào ngày cuối năm thì sáng mừng một Tết mới có hai ngày mà đã hai tuổi rồi.

Tên của người Việt-nam thường gồm ba chữ: chữ đầu là chữ họ, như Nguyễn, Trần, Lê, (1) chữ thứ hai là chữ lót người ta thường dùng những chữ văn, đình, viết về đàn ông, và chữ thị về đàn bà; chữ thứ ba là chính tên. Cách đặt tên thì trong dân gian người ta thường gọi con trẻ mới sinh là thằng Đò, con Đò, hay thằng Cu, con Đí, thằng Cò, con Hím. Đến khi đặt tên thực thì ở nhà quê thường dùng những tiếng nôm na thô tục, có khi lấy những tiếng gần với tên cha mẹ, như cha mẹ là Lân thì gọi con là Thăn, cha mẹ là Nhặng thì gọi con là Nhít. Nhà có học thì thường dùng

(1) Ông Gourou tính ở một tỉnh Bắc-ninh (Bắc Việt) có đến 93 họ, mà họ Nguyễn chiếm 54 phần 100. Những họ thường thấy là Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ, Đỗ, Hoàng, Đào, Đặng, Dương, Đinh, chiếm 85 phần 100.

những chữ đẹp để đặt tên, lại hay dùng những chữ cùng một bộ (bộ thủy, bộ sơn, bộ ngọc v. v...), như con đầu đặt là Giang thì các con sau đặt là Hà, là Hán là Hải v. v... Những người trí thức, ngoài tên tục hay tên húy cha mẹ đặt cho, lại thường đặt tên tự và tên hiệu để dùng khi viết văn. Các nhà văn sĩ đời nay cũng thường xưng hô nhau bằng biệt hiệu như các nhà nho đời trước. Đến khi lâm chung người ta lại thường đặt tên thụy cho người chết để làm tên thờ.

Về việc hôn nhân

Ở chương « Gia tộc » đã nói qua về quan hệ của việc hôn nhân đối với gia tộc là thế nào. Ở đây chỉ thuật qua một ít phong tục và lễ nghi về hôn nhân.

Việc giá thú ở nước ta làm theo qui thức như ngày nay là bắt chước lễ tục của Trung-quốc, do Nhâm Diên là người thứ nhất đem dạy cho dân ta. Theo sách xưa thì việc hôn nhân nguyên có sáu lễ như sau này:

1') Lễ nạp thái là sau khi hai nhà, bên trai và bên gái, đã nghị hôn thì nhà trai sai mỗi đem con nhận đến nhà gái đề tỏ ý đã kén chọn ở nơi ấy;

2') Lễ vấn danh là lễ do nhà trai sai mỗi đến hỏi tên tuổi và ngày sinh tháng đẻ của người con gái;

3') Lễ nạp cát là lễ cáo cho nhà gái biết rằng đã bói được triệu (quẻ) tốt, thế là việc hôn nhân nhất định;

4') Lễ nạp tỳ hay nạp trưng là nộp đồ sính lễ cho nhà gái, thế là việc hôn nhân đã thành;

5') Lễ thỉnh kỳ là xin định ngày giờ để rước dâu;

6') Lễ thân nghinh là họ nhà trai mang lễ đến nhà gái đề rước dâu về.

Trong sáu lễ ấy ở nước ta thường giảm bớt và chỉ dùng ba lễ là: Lễ giam hay lễ vấn danh, lễ hỏi hay lễ nạp tệ và lễ thân nghinh hay là rước dâu.

Việc hôn nhân ở nước ta, chỉ do cha mẹ định đoạt (phụ mẫu chi mệnh) và do lời nói của người mối lái (môi chức chỉ ngôn), chứ người đương sự không có quyền gì cả. Khi cha mẹ nhà trai đã tìm được một người con gái con nhà xứng đáng thì nhờ người mối (môi dong, hoặc băng nhân) đi điều đình. Nếu nhà gái bằng lòng thì người mối lại đem lễ đến xin lộc mạng hay bát tự, tức là giấy chép giờ ngày tháng năm sinh của người con gái. Đó là lễ giam hay lễ vấn danh. Nhà trai đem tuổi con gái và tuổi con trai nhờ thầy số xem số mệnh lấy nhau có hợp không. Ở nhà thường dân thì người mối chỉ đến hỏi tuổi người con gái chứ không cần soạn lễ. Nếu hai tuổi tương hợp thì người mối cùng cha mẹ người con trai đem sinh lễ đến đề giao ước nhất định, thế là lễ hỏi hay nạp tệ. Từ đó người con trai phải theo những ngày lễ tết trong một năm mà đi xâu đi tết nhà gái, lại phải nhớ những ngày kỵ húy mà đem lễ đến cúng. Ở nhà quê thường có tục bắt con trai phải đến nhà gái mà làm đỡ công việc, gọi là « làm rể ».

Sau lễ hỏi, nhà gái đem trầu cau đi biếu họ hàng và bạn bè để báo tin mừng. Từ lễ này đến lễ cưới, thời gian lâu chóng không chừng. Có khi gặp việc trở ngại, như việc tang chế, thì phải chờ hai ba năm mới làm lễ cưới được. Cũng có khi vì hai nhà đính hôn cho con cái từ khi chúng còn nhỏ tuổi, nên phải chờ hàng chục năm mới cho chúng thành hôn. Nhưng lại có khi lễ cưới chỉ làm sau lễ hỏi vài ngày, nhất là gặp dịp phải cưới chạy tang.

Trước khi cử hành lễ cưới (thân nghinh) thì nhà trai nhờ người mối trao thơ hỏi nhà gái về món tiền và lễ vật thách cưới. Việc gả chồng cho con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền (1), cho nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao, mà đòi cho được đủ tiền đủ lễ mới chịu cho cưới.

Đến ngày thân nghinh thì chú rể cùng họ hàng mặc quần áo đẹp họp thành một đoàn, chọn giờ hoàng đạo kéo sang nhà gái để rước dâu. Trong đoàn ấy, người chủ hôn (thường chọn người già vợ chồng còn song toàn) mặc áo lễ cưới bưng quả hộp (hộp đựng trầu cưới và tư trang của cô dâu) đi trước, rồi đến các người dẫn lễ, sau đến chú rể cùng hai người phụ rước, rồi đến cha mẹ và họ hàng nhà trai. Ở các đám cưới to, đi trước hết có hai đứa trẻ bồng một cặp ngỗng và hai đứa trẻ mang một cặp lồng đèn, hai điều ấy là theo tục xưa, một là lấy chim nhạn là thứ chim khi nào cũng có cặp đôi để tỏ ý hôn nhân bền chặt, hai là ngày xưa lễ rước dâu cử hành về buổi chiều hôm (2) nên phải đem đèn.

Khi nhà họ trai đương đi đến nhà gái thì ở giữa đường thường gặp những đám giăng giây (3), phải nộp tiền thì người ta mới mở giây cho đi. Tục ấy nguyên ở Tàu gọi là lan giai 欄街 nghĩa là chặn đường. Nhưng ở nước ta hai chữ lan giai lại dùng để chỉ lệ nộp cheo. Theo lệ này thì nhà trai phải nộp một món tiền cho làng người con gái như một thứ

(1) Giá bán.

(2) Chữ hôn 婚 nguyên nghĩa là chiều hôm, sau mới viết là 婚; xưa làm lễ cưới vào lúc chiều hôm là lúc đương qua âm lịch âm dương đương giao hoán với nhau.

(3) Người ở các làng dọc đường hay làng nhà gái đặt một cái bàn ở bên đường, có hương hoa trầu pháo, và giăng ngang đường một cái giây. Khi đoàn nhà trai đi đến đó thì những người giăng giây đốt pháo để mừng, có cho họ tiền thì họ mới mở giây mà cho đi.

thuế hôn nhân. Có nơi, khi họ nhà trai đi đến cửa làng nhà gái thì người làng đóng cửa lại đòi cho được tiền rồi mới mở cửa cho đi. Tục ấy cũng giống lệ lan giai. Dần dần tục giăng giây và đóng cửa để đón đường thành một lệ của làng, do pháp luật công nhận, tức là lệ nộp cheo vậy.

Lại có nơi chính người nhà đóng cửa nhà gái, hay chính người họ đóng cửa từ đường để đòi tiền. Song những tục ấy không phổ thông bằng tục giăng giây đón đường kia.

Khi họ nhà trai đến nhà gái thì ông chủ hôn, rồi đến chú rể, làm lễ gia tiên. Đoạn bày hương án giữa sân để hai vợ chồng làm lễ Tơ-hồng. Sau đó chú rể làm lễ cha mẹ vợ, rồi họ hàng ăn uống xong rồi rước dâu về.

Khi đưa dâu, nhà gái chọn một ông già cầm bó hương đi trước, rồi bà con họ hàng dẫn cô dâu theo sau.

Đến nhà trai thì một bà già dẫn cô dâu vào lạy gia tiên, rồi đi lễ nhà thờ họ, đoạn trở về lễ cha mẹ chồng.

Đến tối hôm cưới, người chồng lấy trầu thắp (trầu lễ Tơ-hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp càn hay giao duyên.

Ba ngày sau, hai vợ chồng trở về nhà cha mẹ vợ làm lễ «lại mặt» hay lễ «tứ hi». Khi ấy vợ chồng đem lễ lạy gia tiên và đi chào họ hàng nhà vợ. Xong lễ ấy hai vợ chồng trở về nhà chồng, rồi từ đấy người vợ thành một phần tử trọng yếu trong gia tộc của chồng mà không có quan hệ mật thiết với gia tộc của cha mẹ mình nữa.

Có một điều cần phải chú ý là về mỗi một lễ kể trên, người ta phải chọn ngày chọn giờ tốt để cho duyên vợ chồng được hòa thuận. Về lễ cưới có khi người ta chọn cả năm cả mùa và cả tháng nữa.



Ngày nay ở các gia đình tân-tiến, cha mẹ đã biết trọng đến ái-tình của con cái trong việc hôn nhân, để cho con cái tự do lựa chọn lấy bạn lứa của mình, nhưng phần nhiều gia đình vẫn còn theo cái lối «phụ mẫu chi mệnh» «môi chúc chi ngôn» như xưa. Dạy ở thành thị thì những lễ tục về hôn nhân có cái lương ít nhiều, đại khái bỏ bớt những điều phiền phức, bỏ tục giăng giây đón đường, và bỏ tệ thách cưới quá cao, cũng có ít nhiều gia đình «văn minh» ở thành thị làm lễ hôn nhân theo lối tây, không nộp cheo cho làng như xưa, mà nhờ quan Thị-trưởng (Độc-lý) làm chứng.

Về tật bệnh

Khi mắc bệnh thì người ta thường tin là bởi thần thánh hoặc ma tà yêu quái làm, cho nên ngoài sự tìm thầy xin thuốc, người tu còn lễ bái cầu khẩn. Khi trong nhà có người mắc bệnh thì bà con thường cầu tổ tiên phù hộ rồi đi bói để xem bệnh nguyên là ở đâu. Khi thấy bói nói bệnh do vị thần ở đền nào, miếu nào làm, vì khi đi qua người ấy có làm điều gì thất kính, thì người nhà phải sắm sửa lễ vật đến lễ ở đấy để tạ tội. Nếu bệnh bởi tà ma yêu quái, hoặc ở các am nhỏ bên đường, hoặc ở gốc đa gốc đề làm hại, thì người ta làm lễ cúng đồ ăn và bạc vàng nếu không khỏi thì phải nhờ thầy bùa thầy pháp cầu với thần thánh, nhất là các vị oai linh như thánh Độc-cước, thánh Hưng-dạo, thánh Liễu-hạnh, bắt các tà ma yêu quái ấy đi, và cho nước thải và bùa để trừ yểm. Những người bị ma ám cũng phải lễ bái theo cách ấy. Nếu vì Thổ-công hay Táo-quân có đề bất bình mà người ta bệnh (thường gọi là động ông Công, động ông Bếp), thì cũng phải lễ tạ như đối với các vị thánh thần khác.

Gặp buổi ôn dịch lưu hành thì người ta thường viết mấy chữ « thiên hành dĩ quá » trích trong bài Chính-khí-ca của Văn-Thiên-Tường, giám ở trước cửa, ý là đề ngăn tà khí ôn dịch, không cho xâm vào. Người ta lại làm lễ Quan ôn, cúng đồ giấy và hình nhân thế mệnh.

Cũng có khi gặp năm xung tháng hạn, khi ấy có những vì sao dữ chiếu mệnh, như sao Thái-bạch, sao La-hầu, thì phải làm lễ nhượng sao giải hạn. Đàn bà đau thì hoặc là vì tà Phạm-nhan thì phải cầu đến thánh Trần bắt nó, hoặc vì bà Bản-mệnh bất bình thì phải lễ bà, hoặc vì có số thờ mà không biết thì phải đến các tỉnh các phủ thờ chư vị đề xin bát hương về thờ. Con trẻ mà đau thì hoặc vì gặp người xấu vía quở (như khen đẹp, khen bé) hoặc vì ngã mà mất vía, thì cha mẹ phải lễ Bà-mụ hay là hú vía cho nó. Như nó đau lâu không khỏi thì cha mẹ phải đem bán khoán ở chùa đền nào đề nhờ Phật Thánh phù hộ cho.

Nếu vì hướng nhà hướng ngõ không tốt, hoặc vì nhà ở gần đình miếu, hoặc vì có đường đâm thọc vào giữa nhà, thì phải nhờ thầy phong thủy xoay nhà cửa sang hướng khác, hay dời đi nơi khác. Nếu vì động mồ mả mà sinh bệnh thì cũng phải nhờ thầy phong thủy tìm đất tốt để cải táng.

Cũng có khi người ta cho rằng có người bỏ bùa làm hại, hoặc là trù ẻo mà bị đau ốm, khi ấy thì phải nhờ thầy pháp cầu thần thánh chỉ chỗ dấu bùa mà lấy đi, hoặc dùng phù phép mà phá lời trù ẻo. Nếu bệnh sinh ra vì có người Mùơng người Mọi thur vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thur ấy mà xin họ kéo thur về thì mới khỏi bệnh được.

Ngoài những cách chữa bệnh huyền bí kể trên dân ta còn có nhiều thuật chữa những bệnh vật, như khi trẻ hóc xương thì gõ vào đầu ông Táo, có bụi vào mắt thì đọc một câu chú

rồi thổi phù vào mắt, mắt mọc lẹo thì lấy gấu quần đàn bà dí vào, khi có ôn dịch thì đeo mấy củ tỏi vào mình đề khỏi nhiễm bệnh.

Muốn tránh khỏi bệnh hoạn hoặc tai họa, dân ta lại có nhiều cách kiêng không sao kể xiết, ví như kiêng ngày xấu, kiêng khen con nít béo tốt, đàn bà chứa kiêng gần chồng, vợ chứa thì chồng kiêng sát sinh và đóng cọc, người xấu vía thì kiêng vào nhà người dễ, làm nhà thì kiêng chẵn gian và kiêng dựng cột ngược đầu v. v. . .

Về tang chế

Tang lễ là lễ đặt ra để tỏ lòng thương xót và kính thờ người chết. Theo Khổng-tử thì trị thiên hạ « trọng nhất là ba việc : ăn, tang và tế » (1). Theo Mạnh-tử thì « đạo trị thiên hạ căn nhất là khiến dân nuôi người sống và tang người chết mà không có điều gì di hám » (2). Bởi thế ở xã hội ta cũng như ở xã hội Trung-quốc, việc tang còn có phong tục và lễ nghi phiền phức hơn việc hôn nhân nữa.

Việc tang trọng nhất là tang cha mẹ. Khi cha mẹ hấp hối thì phải đem ngay ra giữa nhà để tỏ rằng cha mẹ chết vì lẽ quang minh chính đáng. Bấy giờ phải đặt tên thụy, tục gọi là tên hèm, hay tên cúng cơm, rồi thưa cho cha mẹ biết. Lại phải lấy một miếng lụa trắng dài 7 thước đề lên mặt, sau kết thành hình người, gọi là hồn bạch, để cho vong hồn người chết y ý vào đó. Khi tắt hơi thì phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy đề phủ trên mặt, khiêng xác dặ

(1) Sở trọng giả: thực, tang, tế. (Luận-ngữ).

(2) Dưỡng sinh tang tử vô hám, vương đạo chi thủy giả.

xuống đất rồi lại khiêng lên giường, có ý để cho người chết hấp thụ sinh khí của đất may ra có sống lại được. Đoạn một người cầm cái áo của người chết, tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường trước trèo lên mái nhà để gọi tên và hú hồn người chết ba lần, rồi do đường sau nhà mà xuống, đó là lễ phục hồn. Bấy giờ con cháu mới khóc và thay bỏ hết đồ trang sức mà quần tóc và đi chân không, cùng ăn cháo để tỏ ý đau thương. Sau khi lập người tang chủ (thường là người con trưởng hay là người cháu trưởng thừa trọng) và người chủ phụ (vợ người chết hay vợ tang chủ) thì phải lo việc trị quan, nghĩa là sửa soạn quan tài theo nghi tiết nhất định, rồi tắm gội và thay quần áo mới cho người chết để sắp sửa làm lễ phạn hàm. Lễ này thì dùng một chén gạo nếp và ba đồng tiền, chia ra ba lần mà bỏ vào miệng người chết. Bấy giờ đến lễ tiểu liệm (một mảnh dọc ba mảnh ngang) và đại liệm (một mảnh dọc năm mảnh ngang), theo nghi tiết mà lấy vải bọc lấy xác người chết cho kín.

Khi nhập quan thì con cái sắp hàng ở trước quan tài để khóc và làm lễ. Những người giúp việc khiêng xác bỏ vào quan rồi khiêng quan đặt ở giữa nhà. Từ bây giờ, con cái phải trải rơm ở hai bên linh cửu mà thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày.

Khi đặt cửu đã yên, nhà giàu sang thì đặt linh sàng ở phía đông, có đủ mùng màn chắn gối. Nhà hẹp thì chỉ đặt linh tọa ở trước cửu mà thôi. Cừ sáng và tối thì làm lễ triêu tịch diện, rước hồn bạch ở linh sàng ra linh tọa, rồi lại rước từ linh tọa vào linh sàng.

Trước khi làm lễ thành phục, còn phải lập minh tinh là một thứ cờ làm biệt hiệu của người chết. Cờ ấy làm bằng lụa đỏ có chữ tên họ cùng thụy hiệu và chức tước phẩm hàm của người chết viết bằng phấn trắng. Khi làm lễ thành phục

thì con cháu và thân quyến người chết cứ theo nghi tiết ngũ phục mà mặc đồ tang rồi quì lạy và khóc ở trước linh cửu.

Trước khi tổng táng thì có lễ thiên cửu (đời cửu đi chỗ khác, hoặc xích đi một chút), và lễ yết tổ (rước hồn bạch đến từ đường để báo cáo tổ tiên).

Đến ngày phát dẫn thì phải làm lễ khiên diện, tức là lễ tiễn biệt, rồi rước linh cửu lên đại dư. Khi phát dẫn thì đi trước hết là phương tướng (người mặc áo mũ đạo sĩ, đeo nơ, cầm dao) để khu trục tà quỷ; thứ hai đến cờ đàn triệu (dàn ông thì viết chữ « trung tín », đàn bà thì viết chữ « trinh thuận »; thứ ba đến các đồ minh khí cùng đối tượng của người phúng điệu, thứ tư đến minh tinh; thứ năm đến linh xa để rước hồn bạch; thứ sáu đến công bố để làm hiệu cho phu khiêng đại dư biết đường mà đi; thứ bảy đến đại dư. Con trai thì chống gậy tre (cha), hay gậy vông (mẹ) đi lùi ở trước linh cửu, còn con gái thì đi theo sau linh cửu ở trong một cái màn trắng (bạch mạc). Sau cùng thì đến các người tôn trưởng cùng bà con họ hàng xa và bạn hữu đi đưa.

Đám tang nhà phú quý thì ở giữa đường có làm nhà trạm trung đồ (đạo trung) để dừng linh cửu mà diện tế. Đến chỗ huyệt lại có một trạm tế hạ huyệt. Trước khi hạ huyệt thì có lễ tế Thổ-thần. Khi đặt quan tài vào huyệt rồi thì nhờ thầy phong thủy phân kim giống hướng cho ngay ngắn, trải minh tinh lên mặt quan, rồi cho đắp mồ. Đắp xong thì làm lễ thành phần. Đoạn rước hồn bạch hay thần chủ lên linh xa về nhà, rước hồn bạch hay thần chủ vào linh tọa, rồi làm lễ phan khốc (khóc lại) và lễ sơ ngu (cầu cho vong hồn được an tĩnh). Sau gặp ngày nhunhật (ất, đinh, tỵ, tân, quý), thì làm lễ tái ngu, gặp ngày cương nhật (thân, bính, tuất, canh, nhâm) thì làm lễ tam ngu.

Tống táng được ba ngày lại phải ra thăm mộ, làm lễ « mở cửa mả ». Những nhà theo Phật giáo thì cứ bảy ngày làm một tuần chay, làm đủ bảy tuần, đến ngày thứ 49 thì làm lễ chung tất. Những nhà không theo Phật giáo cũng làm lễ 50 ngày rồi đến lễ 100 ngày. Được một năm thì làm lễ tiểu tường, tức là giỗ đầu, sau một năm nữa thì làm lễ đại tường, tức là giỗ hết. Khi đã đủ 27 tháng rồi thì làm lễ đoạn tất, hay lễ trừ phục, tức là hết tang. Từ đó về sau cứ mỗi năm đến ngày kỵ lại phải làm lễ, cho đến khi người chết lên đến bậc tổ ngũ đại thì chôn thần chủ không làm giỗ nữa mà chỉ thờ chung ở từ đường thôi.

Trong khoảng tiểu đại tường, cứ đến tuần trung nguyên (rằm tháng bảy) người ta thường đốt đồ mã cho người chết hai kỳ, kỳ đầu gọi là mã biểu, kỳ sau mới thực là mã cúng cho người chết dùng. Cũng có nhà đốt mã vào ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết.

Đồ mã là những đồ thường dùng của người ta mà làm bằng giấy. Ta tin rằng có đốt những đồ ấy thì người chết mới có đồ mà dùng, cho nên nhiều nhà sắm đồ mã cho cha mẹ rất tốn kém, tưởng thế là báo hiếu.



Sau ba năm đoạn tang, hoặc vài năm nữa, người ta thường lo đến việc cải táng. Khi ấy phải mời thầy phong thủy tìm lấy huyết tốt rồi làm lễ bốc mả (cải táng). Trước hết là khai mả nhặt lấy xương xếp vào một cái tiểu sành, rồi dấp thực kín. Nhà phú quý thì dùng quan quách khâm liệm như khi hưng táng.

Sự cải táng có nhiều cỡ :

Một là khi cha mẹ chết nhà còn nghèo túng không sắm được quan tài tốt, nên hưng táng qua loa đề chờ hết việc thì cải táng kẻ sự vẫn xấu hư nát thì hại đến di hài ;

Hai là vì khi cha mẹ chết vội vàng chưa kịp chọn đất, nên khi chọn được cát huyết thì cải táng ;

Ba là vì theo mê tín cho rằng mồ mả không yên, nên phải cải táng để trong nhà khỏi sinh họa hại ;

Bốn là vì muốn cầu công danh phú quý nên nhờ thầy phong thủy tìm cát huyết mà cải táng để mong mộ kết.

Tục cải táng ở Bắc Việt rất phổ thông, người ta thường gọi là làm ma khô, đối với lễ hưng táng là làm ma tươi. Từ hoành sơn trở vào nam thì trừ khi người ta tưởng rằng mộ động thì phải cải táng, còn thường thì chôn cất một lượt là yên.

Tang phục

Từ khi làm lễ thành phục thì vợ con cùng thân thích gần của người chết phải mặc tang phục. Đồ đại tang đối với cha mẹ là áo trăm thôi, nghĩa là áo vải sưa chặt bằng dao mà may chứ không được cắt bằng kéo, có miếng vải may thêm ở sau lưng gọi là phụ phiến, hai miếng ở hai vai gọi là thích. Ở lưng phải thắt một sợi giây chuỗi hai vòng. Ngoài, choàng một cái áo rộng bằng vải sưa. Trên đầu thì buộc một cái khăn bằng vải sưa, bỏ mũi ra sao gáy. Con trai còn có mũ vành bằng bẹ chuối và gậy tre dẻo tròn về trở cha, gậy vòng dẻo vuông về trở mẹ. Con gái thì đội mũ nhọn bằng vải to che hết cả mặt. Nếu mẹ chết trước cha thì con cái chỉ mặc đồ ti thôi cũng may như kiểu trăm thôi, song gấu có viền qua loa. Về tang ông bà, anh em, chị em, chú bác, cô dì thì cứ theo thứ tự thân sơ mà may đồ cơ phục (trở một năm), giỗ đồ ti thôi đồ đại công (trở chín tháng) bằng vải thô, đồ tiểu công (trở năm tháng) bằng vải hơi thô, và

đồ ti ma (trở ba tháng) bằng vải nhỏ. Năm bực tang phục kê trên gọi là ngũ phục.

Về đại tang thì sau khi chôn cất yên rồi, con cái đem mũ gậy và áo rộng treo ở bên linh tọa, khi làm lễ thì mới dùng đến, còn lúc thường thì chỉ mặc quần áo và chít khăn tang thôi. Trong hạn đại tang con cái không phải chỉ mặc tang phục mà thôi, mà còn phải ăn ở theo lễ. Cứ sách Gia-lễ thì con cái có tang cha mẹ phải nằm rom gối đất, không được vui chơi, không được nghe đàn nghe hát; ăn thịt uống rượu, không được lấy vợ lấy chồng, phải kiêng phòng sự (dàn bà có thai trong kỳ đại tang thì phải vạ). Người đương làm quan mà gặp đại tang thì phải xin nghỉ để cư tang, gọi là "nghỉ đình gian", hết hạn mới xin bù lại.

Những tập tục về việc tang

Lễ tang là cốt để tỏ lòng thương xót đối với người chết. Song lễ phải làm theo những nghi tiết nghiêm mật, thành ra trong việc tang chỉ thấy những điều hư sức miễn cưỡng chứ không thấy chút gì là biểu lộ tình cảm tự nhiên. Ví như khóc là do sự xung động của lòng thương xót, thế mà con cái khi làm lễ phải theo lệnh người thầy cúng mà cử ai hay chỉ ai. Khi phát dẫn thì lệ bắt con gái và con dâu trưởng phải lẩn đường, nghĩa là nằm lẩn ra giữa đường mà than khóc để cho phu khiên đại dư bước qua mình. Từ nhà ra đến huyết, cứ đi được một đoạn thì con gái và con dâu lại phải lẩn đường như thế. Trong khi cư tang, con cái nằm rom gối đất, hay ít ra cũng phải ăn mặc nhóp nhúa để tỏ rằng vì thương cha mẹ mà thân thể đến tiêu tụy. Người có tang càng ăn mặc tồi tàn chừng nào thì càng được thiên hạ ngợi

khena chừng ấy. Xem qua vài ba điều ấy thì thấy rằng đạo hiếu của người mình vì theo nghi tiết tế toái và câu nệ quá nên đã thành như làm trò chứ chẳng có chút chân tình.

Người mình lại còn có thói đua nhau làm ma to tát linh đình, nhà giàu thì làm cho được nhà táng (1) và đồ mình khi đáng bạc trăm trở lên, làm cho được năm trâu bảy bò, đề mời rất nhiều khách đến ăn. Làm ma tốn tiền nhiều chừng nào, có nhiều người ăn uống chừng nào, thì được tiếng khen chừng nấy. Câu tục ngữ "nhất nhân tử, vạn nhân tụy" là có ý mỉa mai cái tục nhân người chết mà ăn uống bày ba như vậy. Vì thói hiếu thắng ấy mà có người mang công mắc nợ, cầm nhà bán đất để làm ma, tuy bề trong thì lo lắng khổ sở mà ở bề ngoài thì cho là đã "che được miệng thế gian".



Từ khi người chết mới tất hơi cho đến lễ đạm tất thì mỗi lần làm lễ phải có thầy phù thủy hay thầy tu tụng kinh và làm phép. Nếu ngày chết là ngày xấu, như ngày trùng tang trùng phục (2), thì phải mời thầy phù thủy làm phép, đại khái là bỏ bùa vào quan tài và yếm bùa ở cửa đề cho hung sát sợ phép mà không dám làm hại. Muốn trừ hung sát một cách chắc chắn thì mời pháp sư lập đàn làm chay và nhờ Thầy, Phật cứu hộ cho vong linh. Khi có người chết oan hay chết bất đắc kỳ tử, hoặc khi vì tang lễ làm không đủ nghi tiết hoặc khi động mồ động mả, thì cũng phải làm chay đề siêu độ vong hồn. Lễ làm chay là dung hợp cả nghi

- (1) Ở Quảng-bình trở vào thì nhà táng bằng gỗ chạm và sơn son thếp vàng, có hội làm sẵn để cho thuê, đại khái có ba hạng: nhất, nhì, ba. Ở Bắc thì nhà táng bằng giấy, đưa ma xong thì đốt đi.
- (2) Tục tin rằng nhà nào có người chết phải ngày ấy thì thường bị nhiều người chết luôn mà thường cứ mỗi năm đúng ngày ấy lại có người chết. Người ta tin rằng ngày ấy có thần trùng hay hung sát làm hại.

thức Phật giáo và nghi thức Lão giáo. Trên tế đàn, vị thứ nhất thì bày tượng tam bảo (1), rồi đến tượng tam phủ (2); ở hai bên là tranh thập điện; ở giữa còn có tượng Thiên quan, tượng Thành hoàng, cùng tượng Di-dà. Lễ làm chay rất phiền phức, nhưng đại khái thì trước hết có lễ cầu Phật đề xin phở độ, lễ tam phủ đề xin xá tội, lễ cầu vong đề gọi hồn người chết về, lễ phá cửa ngục đề giải thoát cho vong hồn có tội, lễ giải oan cắt đoạn đề trừ mối oan ức của những hồn bất đắc kỳ tử, cùng lễ phóng sinh phóng đăng đề mua phúc quả.

Thượng thọ

Những nhà phú quý khi cha mẹ già bảy tám mươi thì con cái làm lễ mừng thọ, gọi là thượng thọ.

Hôm ăn mừng, trước hết, con cái biện lễ vật hoặc gà xôi, hoặc lợn bò, hoặc tam sinh, đem ra đình lễ thần, gọi là tạ thần hưu, nghĩa là tạ ơn thần đã phù hộ cho cha mẹ mình được sống lâu.

Đoạn rước cha hay mẹ ăn mặc chỉnh tề lên ngồi thọ tịch đặt ở chính giữa nhà, con cháu lạy rồi mỗi người dâng một chén rượu hay một quả đào chúc thọ. Sau đó thì bày tiệc mừng mời thân thích bằng hữu cùng làng mạc đến ăn, có khi năm bảy ngày mới xong.

Những khách khứa dự tiệc đều đem lễ vật cùng đối trướng đến mừng.

(1) Phật, pháp, tăng.

(2) Thiên phủ, địa phủ, thủy phủ.

Những nhà phú quý mỗi năm con cái thường làm lễ sinh nhật của cha mẹ. Ngày lễ con cái cúng bái lạy và khoản đãi khách khứa như lễ mừng thọ.

Phần hoàng

Người nào làm quan từ năm đường trở lên thì nhà vua ban sắc phong tặng cho cha mẹ, ông bà, cụ kỵ tùy theo phẩm tước của con cháu. Quan nhất phẩm thì được phong tam đại, nhị phẩm thì được phong nhị đại, tam, tứ phẩm thì được phong tặng nhất đại.

Sắc của vua phong, đại để kê công trạng chức tước của người làm quan, rồi suy ân truy phong cho tiền đại. Dân làng sở tại phải rước sắc về nhà chủ, rồi nhà chủ chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cáo gia miếu và ăn mừng.

Trước hết sao hân sắc của vua vào một tờ giấy vàng rồi đề cả hai bản chính và bản sao trên một cái mâm, đặt lên hương án bày đủ lễ vật, người chủ đốt hương làm lễ, rồi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặng; đoạn tuyên đọc bản sắc phong, rồi đem đốt bản sao bằng giấy vàng, gọi là « phần hoàng ».

Lễ xong thì dọn tiệc ăn mừng đề khoản đãi khách khứa, cũng như các việc ăn mừng khác.

VI.— TÍN NGƯỞNG VÀ TẾ TỰ

Về phương diện tôn giáo, cứ theo các truyền kỳ đời trước thì ta có thể đoán rằng từ tiền ta ở đời thượng cổ tín

ngưỡng một thứ tự nhiên đa thần giáo, tin rằng phàm các hiện tượng và thế lực tự nhiên ở trong vũ trụ, như trời, đất, mưa gió, núi sông, đều có thần linh chủ trương. Có lẽ người ta tưởng rằng linh hồn người chết thường đi lại với người sống, nếu có cúng quảy thì vong hồn phù hộ, nếu không thì vong hồn làm cho đau ốm. Những tín ngưỡng ấy về sau chịu ảnh hưởng của những điều tín ngưỡng qui thần của Trung-quốc mà thành nền gốc tôn giáo của nước ta.

Sự tế tự ở đời thượng cổ thì phần nhiều có tính chất nông nghiệp, cốt để kỷ niệm những thời tiết quan trọng về nghề nông ở trong một năm, nhất là ở mùa xuân và mùa thu. Hiện nay ít nhiều địa phương vẫn còn có những lễ, những hội tương tự, như hội Chùa Lim ở làng Lim, tỉnh Bắc-ninh là một hội về loại ấy. Cứ đến ngày rằm tháng giêng thì dân mở hội, con trai con gái trong làng thường chia nhau ra hai phe đề hát đối, và dùng trâu cau để chọc ghẹo nhau, hay đề tìm vợ tìm chồng.

Ở làng Đồng-vị và làng Bích-dại, phủ Vĩnh - tường, tỉnh Vĩnh-yên, thì có tục làm lễ trình nghề. Cứ ngày mùng bốn và mùng năm tháng giêng thì mỗi nhà nông nào có một con trâu mà không có tang phải làm một con trâu giả bằng rơm đem ra sân làng để làm lễ. Người ta buộc con trâu giả vào một cái cây có lưới bằng gỗ, một người đàn ông kéo trâu, một người đàn ông khác cầm cây. Đồng thời một người con gái dưới 17 tuổi bưng một thúng trấu để giả cách vãi giống. Hai người đàn ông thì cải trang làm đàn bà, còn hai người con gái thì cải trang làm con trai.



Bản về tôn giáo của người Việt-nam người ta thường cho rằng nước ta có ba tôn giáo: Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo. Song thật ra thì tôn giáo của chúng ta phức tạp hơn thế nhiều. Ba tôn giáo ấy do ở Trung-quốc truyền sang,

không những đã ảnh hưởng lẫn nhau rất mật thiết, mà lại còn dung hòa với các tín ngưỡng ở đời thượng cổ, dần dần thành một mô-típ tín ngưỡng và tế-tự lộn xộn, trong ấy không thể nào phân biệt được phần nào thuộc về loài nào. Theo đại khái thì trước khi có cơ đốc giáo du nhập, người nước ta đồng thời sùng bái cả Trời, Phật, các thần linh ở trong vũ trụ, các quỉ thần hay là linh hồn người chết. Muốn chia ra cho dễ nghiên cứu thì ta có thể phân biệt những tín ngưỡng tế tự thuộc về gia đình, thuộc về hương thôn, thuộc về quốc gia, và thuộc về phương thuật.

Những tế tự ở gia-tộc

Về gia-tộc thì sự sùng bái tổ tiên là quan trọng hơn cả. Theo tín ngưỡng ấy thì người ta sống là nhờ hồn phách phụ vào thân thể. Hồn là cái linh phụ vào phần khí của người, là phần khinh thanh, người ta chết thì bay lên không; còn phách là cái linh phụ vào phần hình của người, là phần trọng trọc, khi người ta chết thì tiêu xuống đất. Đàn ông có ba hồn phụ vào tam tiêu (1) và bảy phách (vía) phụ vào thất khiếu (2), đàn bà thì có chín phách (vía) phụ vào cửu khiếu (3). Những số mục và vị trí của hồn và phách như thế chỉ thấy ở trong sách đạo giáo chứ dân chúng thì chỉ tin rằng thân thể người ta có tinh thần phụ vào, tức là linh hồn. Khi người ta bất tỉnh thì hồn ấy thoát ra khỏi thân thể

(1) Tam tiêu là: miên miệng trên dạ dày là thượng tiêu, miên giữa dạ dày là trung tiêu, miên trên bàng quang là hạ tiêu.

(2) Thất khiếu là bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng.

(3) Cửu khiếu là: thất khiếu với hai khiếu: lỗ sinh thực khí và lỗ đít.